

TTĐT(2)

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 21/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2026

GÓNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: C
	Ngày: 19/01/2026

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 147/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Đất, đá thải mỏ là đất, đá, cát, sét hoặc các khoáng chất khác ở thể rắn được thải loại từ hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản được lưu trữ và bảo quản tại bãi chứa, bãi thải mỏ hoặc được chôn lấp đáp ứng các yêu cầu về an toàn và bảo vệ môi trường.”;

b) Bổ sung các khoản 9, 10 và 11 vào sau khoản 8 như sau:

“9. Trữ lượng khoáng sản được phép khai thác là phần trữ lượng được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phê duyệt hoặc công nhận nằm trong ranh giới khu vực khai thác khoáng sản và phải bảo đảm tính khả thi và các yêu cầu về kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản.

10. Khối lượng khoáng sản được phép khai thác đối với giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II, nhóm III là khối lượng khoáng sản đi kèm hoặc khối lượng tài nguyên thuộc phạm vi không gian mà các công trình khai thác mỏ (theo thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc thiết kế bản vẽ thi công trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng) buộc phải xuyên qua không gian đó.

11. Trường hợp bất khả kháng để áp dụng trong việc xử lý các trường hợp quy định tại các Điều 44, 48, 50, 52, 59, 70, 73 và 104 của Luật Địa chất và khoáng sản là sự kiện bất khả kháng và trở ngại khách quan theo quy định của pháp luật về dân sự mà ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện các thủ tục hành chính, các nghĩa vụ trong hoạt động khoáng sản, bao gồm:

- a) Thiên tai, sự cố môi trường;
- b) Hỏa hoạn, dịch bệnh;
- c) Chiến tranh, tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, an ninh;
- d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp;
- đ) Các trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề xuất của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) hoặc Bộ trưởng Bộ quản lý chuyên ngành.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 như sau:

“c) Phương án điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản nhóm III do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện;”;

b) Bổ sung khoản 4 và khoản 5 vào sau khoản 3 như sau:

“4. Cơ quan quản lý quy hoạch khoáng sản là Bộ Nông nghiệp và Môi trường; cơ quan quản lý phương án quản lý về địa chất, khoáng sản là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản phải cắm mốc các điểm khép góc khu vực thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Trình tự, thủ tục chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ quy định tại khoản 6 hoặc khoản 7 Điều này về cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này;

b) Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của tổ chức, cá nhân, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này) về nội dung đánh giá mức độ ảnh hưởng;

c) Trong thời hạn không quá 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến phải có ý kiến bằng văn bản về mức độ ảnh hưởng đến đối tượng bảo vệ tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản và việc chấp thuận cho phép thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;

d) Trong thời hạn không quá 12 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành các nội dung quy định tại các điểm a, b và c của khoản 4 Điều này, cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này), cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với quy định tại điểm b khoản 1 Điều này) tổng hợp hồ sơ theo quy định tại khoản 6 hoặc khoản 7 Điều này, trình cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền xem xét, chấp thuận;

đ) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quyết định chấp thuận hoặc không chấp thuận việc thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản. Trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do;

e) Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân để nhận kết quả giải quyết.”;

b) Bổ sung khoản 9 vào sau khoản 8 như sau:

“9. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu văn bản, tài liệu quy định tại Điều này.”.

4. Bổ sung các khoản 4a, 4b và 4c vào sau khoản 4 Điều 23 như sau:

“4a. Tổ chức, cá nhân không phải cung cấp thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính mà các thông tin trong thành phần hồ sơ đã có dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố, kể cả trong trường hợp các điều, khoản khác của Nghị định này có quy định hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bao gồm thành phần hồ sơ đó.

4b. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, giải quyết thủ tục hành chính khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính.

Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính.

4c. Việc lập và nộp hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính quy định tại Nghị định này thực hiện như sau:

a) Hồ sơ được lập thành 01 bộ, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 146 Nghị định này;

b) Thành phần hồ sơ là giấy tờ, tài liệu do tổ chức, cá nhân tự lập thì nộp bản chính; thành phần hồ sơ là giấy tờ, tài liệu khác thì nộp bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính (sau đây gọi là bản sao hợp lệ).”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 26 như sau:

“Điều 26. Yêu cầu về năng lực tài chính để thực hiện đề án thăm dò khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản phải bảo đảm 100% dự toán đề án thăm dò khoáng sản theo một trong các hình thức sau:

a) Có vốn chủ sở hữu được xác định theo hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Được bảo lãnh ngân hàng;

c) Có vốn chủ sở hữu kết hợp với phần bảo lãnh ngân hàng.

2. Vốn chủ sở hữu của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo căn cứ sau:

a) Đối với tổ chức, cá nhân thành lập trước năm nộp hồ sơ, vốn chủ sở hữu được xác định theo báo cáo tài chính của năm trước liền kề năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính trong năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán;

b) Đối với tổ chức, cá nhân mới thành lập trong năm nộp hồ sơ, vốn chủ sở hữu được xác định theo báo cáo tài chính trong năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán.

3. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của hồ sơ năng lực tài chính.”.

6. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 30 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Đối với khu vực khoáng sản được khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo tiêu chí quy định tại khoản 1, khoản 7 (trừ khoáng sản chiến lược đặc biệt) và khoản 10 Điều 143 của Nghị định này, việc lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản được thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:

a) Tổ chức, cá nhân được xác định trong quyết định phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản hoặc văn bản chấp thuận cho phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

b) Tổ chức, cá nhân được lựa chọn (trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này) theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.”;

b) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Đối với khu vực khoáng sản được khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo tiêu chí quy định tại khoản 5 Điều 143 của Nghị định này, việc lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản được thực hiện như sau:

a) Lựa chọn nhà thầu thi công, nhà đầu tư, chủ đầu tư để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản. Trường hợp có nhiều nhà thầu thi công, nhà đầu tư, chủ đầu tư đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản;

b) Trường hợp nhà thầu thi công, nhà đầu tư, chủ đầu tư không đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản và chỉ đề xuất một tổ chức, cá nhân khác để thăm dò khoáng sản, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lựa chọn để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản;

c) Trường hợp nhà thầu thi công, nhà đầu tư, chủ đầu tư không đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản và không đề xuất một tổ chức, cá nhân khác để thăm dò khoáng sản, việc lựa chọn tổ chức, cá nhân cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thực hiện theo quy định tại các khoản 3, khoản 4 Điều này và Điều 31 của Nghị định này;

d) Trên cơ sở các tiêu chí quy định tại các điểm a, b và c khoản này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định trữ lượng, khối lượng được phép khai thác đối với từng giấy phép khai thác khoáng sản để bảo đảm tiến độ thi công, nhu cầu sử dụng của các công trình, dự án trong hoặc ngoài địa bàn cấp tỉnh.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân để cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đối với các trường hợp quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2, điểm c khoản 2a Điều này và khoản 8 Điều 143 của Nghị định này được thực hiện như sau:

a) Trường hợp hết thời gian thông báo quy định tại khoản 2 Điều 31 của Nghị định này mà chỉ có 01 tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị thăm dò khoáng sản thì tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ được lựa chọn để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản;

b) Trường hợp hết thời gian thông báo quy định tại khoản 2 Điều 31 của Nghị định này mà có từ 02 tổ chức, cá nhân trở lên nộp hồ sơ đề nghị thăm dò khoáng sản, việc lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 31 như sau:

“6. Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân để nhận kết quả và công khai kết quả lựa chọn tổ chức, cá nhân được xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản trên Cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 35 như sau:

“Điều 35. Thăm dò xuống sâu, mở rộng đối với tổ chức, cá nhân đang khai thác khoáng sản hợp pháp

1. Khu vực khoáng sản được xem xét cấp giấy phép thăm dò xuống sâu, mở rộng quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 4 của Luật Địa chất và khoáng sản phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Bảo đảm quy định tại khoản 3 Điều 12 của Luật Địa chất và khoáng sản;

b) Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đã hoàn thành các nghĩa vụ quy định tại các điểm a, i và k khoản 2 Điều 59 của Luật Địa chất và khoáng sản đến thời điểm đề nghị thăm dò xuống sâu, mở rộng;

c) Khu vực khoáng sản đề nghị cấp phép thăm dò xuống sâu, mở rộng đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Khu vực khoáng sản được xem xét cấp phép thăm dò xuống sâu, mở rộng khi đáp ứng đầy đủ các tiêu chí sau đây:

a) Khu vực đề nghị thăm dò xuống sâu, mở rộng phải nằm liền kề với khu vực khai thác khoáng sản đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản và không thuộc khu vực đã được quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản cho dự án độc

lập khác để đầu tư khai thác khoáng sản cùng loại; có sự liên kết thuận lợi về giao thông, địa lý nhằm sử dụng hiệu quả các công trình của dự án khai thác, chế biến khoáng sản có sẵn;

b) Loại khoáng sản thăm dò xuống sâu, mở rộng phải cùng loại khoáng sản đã được cấp giấy phép khai thác;

c) Thăm dò mở rộng hoặc thăm dò xuống sâu để khoanh định hết thân khoáng, bảo đảm hiệu quả kinh tế, an toàn khi thăm dò, khai thác mở rộng hoặc xuống sâu; trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều này đối với khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.

3. Đối với khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức độ thăm dò xuống sâu, mở rộng theo quy hoạch khoáng sản nhóm II, phương án quản lý về địa chất, khoáng sản. Trường hợp chưa được xác định trong quy hoạch khoáng sản nhóm II, phương án quản lý về địa chất, khoáng sản, việc cấp giấy phép thăm dò xuống sâu, mở rộng được quyết định dựa trên các tiêu chí sau:

a) Đối với khu vực xen kẹp giữa các khu vực khai thác khoáng sản từ 02 tổ chức, cá nhân trở lên, diện tích khu vực xen kẹp không vượt quá 50% tổng diện tích các khu vực khoáng sản liền kề đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản. Diện tích thăm dò mở rộng được thực hiện theo nguyên tắc quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;

b) Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, diện tích khu vực thăm dò mở rộng phải bảo đảm các điều kiện sau: Khu vực khoáng sản liền kề với khu vực đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản có diện tích không vượt quá 50% diện tích khu vực đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản; khu vực liền kề với khu vực đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản không có khả năng hình thành dự án khai thác khoáng sản mới do không có điều kiện kết nối giao thông, bố trí công trình phụ trợ, sử dụng hạ tầng kỹ thuật trong khu vực và không đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật an toàn, bảo vệ môi trường trong hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật;

c) Mức độ thăm dò xuống sâu được xem xét, quyết định trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật an toàn, bảo vệ môi trường trong hoạt động khoáng sản và tổ chức, cá nhân đã khai thác khoáng sản tối thiểu 70% trữ lượng khoáng sản được phép khai thác.

4. Trường hợp khu vực thăm dò xuống sâu, mở rộng là khu vực khoáng sản nằm xen kẹp giữa các khu vực khai thác khoáng sản của từ 02 tổ chức, cá nhân trở lên, việc cấp giấy phép thăm dò xuống sâu, mở rộng được thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Khu vực thăm dò xuống sâu, mở rộng phải đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Diện tích, ranh giới cấp giấy phép thăm dò xuống sâu, mở rộng cho từng tổ chức, cá nhân được xác định trên cơ sở thống nhất, thỏa thuận bằng văn bản giữa các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản và phải bảo đảm các yêu cầu về kỹ thuật an toàn, bảo vệ môi trường trong hoạt động khoáng sản;

c) Việc cấp giấy phép thăm dò xuống sâu, mở rộng được thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 33, Điều 36, Điều 42 của Nghị định này.

5. Đối với các khu vực khoáng sản đã được khoanh định, công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi văn bản lấy ý kiến Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước khi xem xét, cấp giấy phép thăm dò xuống sâu, mở rộng và chỉ được cấp phép sau khi có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.”.

9. Sửa đổi, bổ sung một điểm, khoản của Điều 36 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm đ và điểm e khoản 1 như sau:

“đ) Tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp quy định tại khoản 1b Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản;

e) Tổ chức, cá nhân được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận thăm dò khoáng sản tại khu vực đã được khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo tiêu chí quy định tại khoản 6 Điều 143 của Nghị định này và chấp thuận thăm dò khoáng sản chiến lược đặc biệt;”;

b) Bổ sung điểm h và điểm i vào sau điểm g khoản 1 như sau:

“h) Tổ chức, cá nhân là chủ đầu tư dự án sản xuất xi măng đã được xác định trong quy hoạch khoáng sản nhóm II để cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đá vôi, sét làm nguyên liệu sản xuất xi măng và khoáng sản là phụ gia điều chỉnh làm xi măng;

i) Tổ chức, cá nhân có nhà máy chế biến khoáng sản đang hoạt động theo quy định của pháp luật có đề nghị thăm dò khoáng sản làm nguyên liệu cho nhà máy chế biến khoáng sản đang hoạt động theo quy định của pháp luật.”;

c) Bổ sung khoản 3a và khoản 3b vào sau khoản 3 như sau:

“3a. Đối với khu vực đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản nhóm II, nhóm III nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thực hiện thủ tục cấp giấy phép tại địa phương nơi có diện tích khu vực thăm dò khoáng sản chiếm tỷ lệ diện tích lớn nhất. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản có trách nhiệm lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân các tỉnh có diện tích địa giới hành chính thuộc diện tích khu vực thăm dò khoáng sản trước khi cấp giấy phép thăm dò khoáng sản.

3b. Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản theo quy định tại khoản 3a Điều này thực hiện việc gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, cấp đổi, thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản, chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản đối với giấy phép thăm dò khoáng sản đã được cấp trước đó.”.

10. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 45 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Đề án thăm dò khoáng sản, văn bản chấp thuận bổ sung khối lượng thăm dò, kế hoạch thăm dò bổ sung phải được giám sát thi công thăm dò theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Kinh phí giám sát thi công đề án thăm dò được xác định trong dự toán của đề án thăm dò khoáng sản. Mức chi giám sát bằng 20% chi phí chung được xác định trên cơ sở các dự toán chi trực tiếp của các hạng mục công trình.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết nội dung giám sát thi công đề án thăm dò khoáng sản.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 46 như sau:

“Điều 46. Quyền ưu tiên nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản được thực hiện quyền ưu tiên nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 48 Luật Địa chất và khoáng sản và khoản 2 Điều này.

2. Tổ chức, cá nhân được thực hiện quyền ưu tiên nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản khi đã hết thời hạn ưu tiên trong các trường hợp sau:

a) Do trường hợp bất khả kháng được xác định theo quy định tại khoản 11 Điều 3 Nghị định này;

b) Khi cơ quan quản lý nhà nước, người có thẩm quyền quyết định tạm dừng hoặc hạn chế việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản;

c) Khi tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản phải chờ kết quả nghiên cứu, thử nghiệm đối với dự án có điều kiện khai thác phức tạp, phải lựa chọn công nghệ khai thác phù hợp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền;

d) Khi tổ chức, cá nhân đã nộp đầy đủ, đúng thời hạn và đã thực hiện việc bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ (nếu có) theo yêu cầu của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đúng thời hạn quy định đối với một trong các hồ sơ, thủ tục quy định tại khoản 3 Điều này nhưng chưa được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền giải quyết thì được xem xét kéo dài thời gian thực hiện quyền ưu tiên.

3. Hồ sơ, thủ tục làm căn cứ kéo dài thời gian thực hiện quyền ưu tiên nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản bao gồm:

a) Hồ sơ đề nghị chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

b) Hồ sơ đề nghị thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

c) Hồ sơ đề nghị thẩm định, phê duyệt thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc hồ sơ đề nghị thẩm định, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng;

d) Hồ sơ, thủ tục khác là điều kiện để xem xét cấp giấy phép khai thác khoáng sản.

4. Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều này, thời gian được kéo dài để thực hiện quyền ưu tiên nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản được xác định tương ứng với thời gian chậm giải quyết hồ sơ của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền, tính từ ngày hết hạn giải quyết theo quy định của pháp luật đến ngày hồ sơ được giải quyết xong và không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân chậm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu hợp pháp của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền.

5. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này có trách nhiệm xác nhận bằng văn bản thời điểm tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; xác định và thông báo thời gian chậm giải quyết hồ sơ (nếu có)."

12. Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 50 như sau:

"5. Trình tự, thủ tục thẩm định, công nhận kết quả thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản chính hoặc xác định trữ lượng khoáng sản đi kèm (nếu có) được thực hiện như các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này."

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 54 như sau:

"Điều 54. Công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền; thống kê trữ lượng khoáng sản đã phê duyệt hoặc công nhận.

2. Việc thẩm định báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản nhóm I có quy mô phân tán, nhỏ lẻ, khoáng sản nhóm II được thực hiện thông qua Hội đồng tư vấn kỹ thuật do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập. Hội đồng tư vấn kỹ thuật gồm một số thành viên là đại diện cơ quan quản lý nhà nước có liên quan của tỉnh và một số chuyên gia có chuyên môn về thăm dò khoáng sản để thẩm định báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản trước khi công nhận kết quả thăm dò khoáng sản.

3. Đối với khoáng sản nhóm III, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc kiểm tra, thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận. Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thẩm định thông qua Hội đồng tư vấn kỹ thuật như quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Căn cứ vào tình hình quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định:

a) Thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật để thẩm định các báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản;

b) Thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật để thẩm định cho từng báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản.”.

14. Bổ sung Điều 54a vào sau Điều 54 như sau:

“Điều 54a. Trình tự, thủ tục thẩm định, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản và trả kết quả giải quyết đối với hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản được thực hiện theo quy định tại các Điều 23, 24, 25 và các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều này.

2. Đối với khoáng sản nhóm I có quy mô phân tán, nhỏ lẻ, khoáng sản nhóm II, việc tiếp nhận, thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thực hiện theo trình tự quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này.

3. Đối với khoáng sản nhóm III, việc tiếp nhận, thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét công nhận kết quả thăm dò khoáng sản mà không phải thông qua Hội đồng tư vấn kỹ thuật được thực hiện theo trình tự quy định tại khoản 4 và khoản 6 Điều này; trường hợp phải thông qua Hội đồng tư vấn kỹ thuật thì được thực hiện theo quy định tại khoản 4 và khoản 7 Điều này.

4. Việc tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này được thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản theo quy định về cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này;

b) Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan giúp việc thẩm định hồ sơ để tổ chức thẩm định hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do.

5. Việc thẩm định, công nhận và trả kết quả giải quyết đối với hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện theo trình tự như sau:

a) Trong thời hạn không quá 45 ngày, cơ quan giúp việc thẩm định hồ sơ thực hiện các công việc sau: Kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ; lấy ý kiến góp ý của các chuyên gia về các nội dung có liên quan trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 54 của Nghị định này; tổ chức phiên họp Hội đồng tư vấn kỹ thuật; gửi văn bản thông báo kết luận của Chủ tịch Hội đồng, kèm theo biên bản họp Hội đồng đến tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản; tổng hợp hồ sơ, tài liệu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản sau khi nhận được hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung của tổ chức, cá nhân;

b) Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ do cơ quan giúp việc thẩm định hồ sơ trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc công nhận kết quả thăm dò khoáng sản. Trường hợp không công nhận kết quả thăm dò khoáng sản phải trả lời tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản để nhận kết quả.

6. Việc thẩm định, công nhận và trả kết quả giải quyết đối với hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản quy định tại khoản 3 Điều này mà không thông qua Hội đồng tư vấn kỹ thuật thực hiện theo trình tự như sau:

a) Trong thời hạn không quá 24 ngày làm việc, cơ quan giúp việc thẩm định hồ sơ kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ; lấy ý kiến góp ý của các chuyên gia về các nội dung có liên quan trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản; tổng hợp hồ sơ, tài liệu và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản;

b) Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ do cơ quan giúp việc thẩm định trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc công nhận kết quả thăm dò khoáng sản. Trường hợp không công nhận kết quả thăm dò phải trả lời tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản để nhận kết quả.

7. Việc thẩm định, công nhận và trả kết quả giải quyết đối với hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản quy định tại khoản 3 Điều này mà phải thông qua Hội đồng tư vấn kỹ thuật thực hiện theo trình tự như sau:

a) Trong thời hạn không quá 31 ngày, cơ quan giúp việc thẩm định hồ sơ thực hiện các công việc sau: Kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ; lấy ý kiến góp ý của các chuyên gia về các nội dung có liên quan trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 54 của Nghị định này; tổ chức phiên họp Hội đồng tư vấn kỹ thuật; gửi văn bản thông báo kết luận của Chủ tịch Hội đồng, kèm theo biên bản họp Hội đồng đến tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản; tổng hợp hồ sơ, tài liệu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản sau khi nhận được hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung của tổ chức, cá nhân;

b) Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ do cơ quan giúp việc thẩm định hồ sơ trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc công nhận kết quả thăm dò khoáng sản. Trường hợp không công nhận kết quả thăm dò phải trả lời tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản để nhận kết quả.

8. Trong quá trình tiếp nhận thẩm định hồ sơ quy định tại Điều 49 Nghị định này, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:

a) Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, cơ quan giúp việc thẩm định trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

b) Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, cơ quan giúp việc thẩm định hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh

hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp đã hướng dẫn nhưng tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không đúng theo yêu cầu. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp tục tiến hành thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân tăng thêm 21 ngày làm việc.

9. Thời gian tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện báo cáo thăm dò khoáng sản tối đa không quá 24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan giúp việc thẩm định hồ sơ, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân phải bổ sung khối lượng công tác thăm dò theo yêu cầu của Hội đồng tư vấn kỹ thuật (trong trường hợp thẩm định thông qua Hội đồng tư vấn kỹ thuật) hoặc của cơ quan giúp việc thẩm định hồ sơ công nhận kết quả thăm dò khoáng sản (trong trường hợp thẩm định không thông qua Hội đồng tư vấn kỹ thuật).

10. Trình tự, thủ tục thẩm định, công nhận kết quả thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản chính hoặc xác định trữ lượng khoáng sản đi kèm (nếu có) được thực hiện như các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều này.”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 55 như sau:

“Điều 55. Yêu cầu về năng lực tài chính để thực hiện dự án khai thác khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản phải đáp ứng một trong các điều kiện về năng lực tài chính sau đây:

a) Có vốn chủ sở hữu ít nhất bằng 30% của tổng mức đầu tư dự án đầu tư khai thác khoáng sản (không bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT);

b) Có khả năng thu xếp các nguồn tài chính bảo đảm tương đương giá trị tổng mức đầu tư dự án đầu tư khai thác khoáng sản (không bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT), bao gồm: Vốn chủ sở hữu hiện có của tổ chức cá nhân khai thác khoáng sản, cam kết thu xếp vốn của các nhà tài trợ tín dụng; cam kết cấp vốn, cam kết cho vay, hỗ trợ dòng tiền của công ty mẹ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan.

Trường hợp được công ty mẹ cam kết cho vay, hỗ trợ thì vốn chủ sở hữu của công ty mẹ không thấp hơn mức cam kết cho vay, hỗ trợ.

2. Vốn chủ sở hữu của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo căn cứ sau:

a) Đối với tổ chức, cá nhân thành lập trước năm nộp hồ sơ, vốn chủ sở hữu được xác định theo báo cáo tài chính của năm trước liền kề năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính trong năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán;

b) Đối với tổ chức, cá nhân mới thành lập trong năm nộp hồ sơ, vốn chủ sở hữu được xác định theo báo cáo tài chính trong năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán.

3. Trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, ngoài hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải cung cấp các hồ sơ, tài liệu chứng minh cam kết thu xếp vốn của các nhà tài trợ tín dụng; cam kết cấp vốn, cam kết cho vay, hỗ trợ dòng tiền, báo cáo tài chính của công ty mẹ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của hồ sơ năng lực tài chính.”.

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 57 như sau:

“3. Không gian cấp giấy phép khai thác khoáng sản được chồng lấn vào không gian đã cấp giấy phép khai thác khoáng sản đang còn hiệu lực trong trường hợp phần trữ lượng khoáng sản còn lại của giấy phép đã cấp được huy động vào khai thác của dự án mới và tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản và quy định về đóng cửa mỏ khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp.”.

17. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 59 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản có trách nhiệm gửi báo cáo thống kê trữ lượng khoáng sản (được tích hợp vào báo cáo định kỳ hoạt động khoáng sản) về cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Đối với giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ trưởng Nông nghiệp và Môi trường hoặc các cơ quan trung ương khác cấp còn phải gửi về cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Thiết bị cân, thiết bị đo đạc phục vụ công tác kiểm soát trữ lượng, khối lượng khoáng sản đã khai thác:

a) Thiết bị cân bao gồm trạm cân hoặc thiết bị cân khác được sử dụng đối với tất cả khoáng sản, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Thiết bị đo đạc được sử dụng đối với: nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên; khoáng sản khác mà trong giấy phép khai thác khoáng sản quy định công suất khai thác tính theo đơn vị thể tích;

c) Thiết bị đo đạc hoặc thiết bị cân đối với: đá ốp lát; cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khu vực biển;

d) Thiết bị cân, thiết bị đo đạc, thiết bị giám sát hành trình phải có khả năng kết nối, phân tích, chia sẻ dữ liệu tự động với hệ thống thông tin, dữ liệu về hoạt động khoáng sản.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan:

a) Định kỳ hằng năm, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổng hợp kết quả thống kê, kiểm kê trữ lượng, khối lượng khoáng sản trên cơ sở báo cáo định kỳ hoạt động khoáng sản của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức việc kiểm soát, giám sát và xây dựng báo cáo công tác quản lý nhà nước về hoạt động địa chất, khoáng sản trên địa bàn;

b) Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp báo cáo công tác quản lý nhà nước về hoạt động địa chất, khoáng sản trên địa bàn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, lập báo cáo công tác quản lý nhà nước về hoạt động địa chất, khoáng sản trên phạm vi cả nước để báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.”.

18. Bổ sung Điều 59a vào sau Điều 59 như sau:

“Điều 59a. Cấp giấy phép khai thác khoáng sản đối với các trường hợp hết quyền ưu tiên nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản

1. Việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực khoáng sản đã có kết quả thăm dò nhưng tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết quyền ưu tiên nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản và không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 46 của Nghị định này được thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:

a) Lựa chọn tổ chức, cá nhân để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này đối với khu vực đáp ứng đủ tiêu chí và được khoanh định là khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

b) Thông qua hình thức đấu giá, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

2. Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản đối với khu vực khoáng sản quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Đối với khu vực khoáng sản được khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo tiêu chí quy định tại khoản 5 Điều 143 của Nghị định này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định lựa chọn nhà thầu thi công, nhà đầu tư, chủ đầu tư quy định tại khoản 1a Điều 53 của Luật Địa

chất và khoáng sản để cấp giấy phép khai thác khoáng sản. Trường hợp nhà thầu thi công, nhà đầu tư, chủ đầu tư không đề nghị cấp giấy phép thì giấy phép khai thác khoáng sản được cấp cho tổ chức, cá nhân có quyền sở hữu thông tin, kết quả thăm dò khoáng sản và khoáng sản được phép khai thác chỉ để cung cấp vật liệu phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và d khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản;

b) Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản lựa chọn tổ chức, cá nhân có quyền sở hữu thông tin, kết quả thăm dò khoáng sản để xem xét cấp giấy phép khai thác khoáng sản khi tổ chức, cá nhân đó có dự án hoặc nhà máy chế biến khoáng sản đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 10 Điều 143 của Nghị định này, đồng thời phải có ý kiến chấp thuận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với giấy phép do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp), Bộ Công Thương (đối với khoáng sản nhóm I và khoáng chất công nghiệp thuộc khoáng sản nhóm II), Bộ Xây dựng (đối với khoáng sản nhóm II làm vật liệu xây dựng);

c) Trường hợp không thuộc điểm a và điểm b khoản này thì được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Trừ trường hợp quy định điểm a và điểm b khoản 2 Điều này, trình tự, thủ tục lựa chọn tổ chức, cá nhân để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản đối với khu vực khoáng sản quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ lựa chọn tổ chức, cá nhân để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản về cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 23 của Nghị định này.

Thành phần hồ sơ bao gồm: Văn bản theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 61 của Nghị định này; hồ sơ chứng minh năng lực tài chính theo quy định tại Điều 55 của Nghị định này;

b) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của tổ chức, cá nhân đầu tiên có nhu cầu khai thác khoáng sản, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo công khai tên tổ chức, cá nhân đó, tên loại khoáng sản và vị trí khu vực đề nghị khai thác khoáng sản tại trụ sở cơ quan, cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Thời hạn thông báo là 08 ngày làm việc, kể từ ngày có thông báo nhận được hồ sơ của tổ chức, cá nhân đầu tiên;

c) Trong thời hạn thông báo quy định tại điểm b khoản này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ tiếp tục nhận hồ sơ lựa chọn tổ chức, cá nhân để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản của các tổ chức, cá nhân khác (nếu có); tiếp tục thông báo công khai tên tổ chức, cá nhân đó tại trụ sở cơ quan, cổng thông

tin điện tử, trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho đến khi kết thúc thời hạn đăng thông báo đầu tiên quy định tại điểm b khoản này;

d) Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc công việc quy định tại điểm b và điểm c khoản này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ không nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân khác và chuyển hồ sơ đã tiếp nhận cho cơ quan thẩm định hồ sơ để tiến hành lựa chọn tổ chức, cá nhân để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo tiêu chí quy định tại khoản 4 Điều này;

đ) Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc công việc tại điểm d khoản này, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ra thông báo kết quả lựa chọn tới tổ chức, cá nhân được lựa chọn để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản.

Đối với các tổ chức, cá nhân không được lựa chọn để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

e) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo công khai kết quả lựa chọn tổ chức, cá nhân được xem xét cấp giấy phép khai thác khoáng sản trên cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

4. Tiêu chí lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép khai thác khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 3 Điều này được thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân có vốn chủ sở hữu lớn nhất và đáp ứng tiêu chí quy định tại Điều 55 của Nghị định này;

b) Tổ chức, cá nhân đã hoặc đang thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính trong hoạt động khoáng sản đến thời điểm nộp hồ sơ đối với trường hợp tổ chức, cá nhân đang có hoạt động khai thác khoáng sản.

5. Tổ chức, cá nhân được lựa chọn để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản có trách nhiệm gửi bổ sung đầy đủ thành phần hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 2 Điều 61 của Nghị định này về cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn ưu tiên theo quy định tại Điều 48 của Luật Địa chất và khoáng sản và Điều 46 của Nghị định này để thẩm định, cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định.”.

19. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 60 như sau:

“2. Đáp ứng các yêu cầu về năng lực tài chính quy định tại Điều 55 của Nghị định này.

3. Tổ chức, cá nhân có phương án sử dụng công nghệ, thiết bị và phương pháp khai thác tiên tiến, phù hợp với loại khoáng sản độc hại, khoáng sản phóng xạ được thể hiện trong báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư khai thác khoáng sản được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư và trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.”.

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 61 như sau:

“Điều 61. Cấp giấy phép khai thác khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân được xem xét cấp giấy phép khai thác khoáng sản khi đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 53 của Luật Địa chất và khoáng sản và các điều kiện sau:

a) Là tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng thông tin, kết quả thăm dò khoáng sản hợp pháp;

b) Có hồ sơ năng lực tài chính để thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 55 của Nghị định này;

c) Đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản trong trường hợp pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư có yêu cầu; trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;

d) Đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;

đ) Đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền có ý kiến bằng văn bản về kết quả thẩm định báo cáo đánh giá an toàn theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử đối với trường hợp đề nghị khai thác khoáng sản phóng xạ hoặc có chứa chất phóng xạ đi kèm; trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tổ chức, cá nhân được xem xét cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Các điều kiện quy định tại khoản 1a Điều 53 và khoản 1b Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản;

b) Điều kiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

c) Hồ sơ dự án đầu tư khai thác khoáng sản phải có nội dung về kỹ thuật an toàn, bảo vệ môi trường, ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản.

3. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này được lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính);

b) Bản đồ khu vực khai thác khoáng sản, các bản đồ, mặt cắt, bản vẽ thiết kế liên quan (bản chính);

c) Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư khai thác khoáng sản (bản sao hợp lệ);

d) Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (bản sao hợp lệ).

4. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này được lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính);

b) Bản đồ khu vực khai thác khoáng sản, các bản đồ, mặt cắt, bản vẽ thiết kế liên quan (bản chính);

c) Phương án về kỹ thuật an toàn, bảo vệ môi trường quy định tại khoản 5 Điều này (bản chính).

5. Phương án về kỹ thuật an toàn, bảo vệ môi trường quy định tại điểm c khoản 4 Điều này, bao gồm các nội dung chính sau:

a) Giải pháp về kỹ thuật an toàn trong hoạt động khai thác khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản;

b) Các biện pháp bảo đảm an toàn cho cộng đồng dân cư xung quanh khu vực mỏ, các công trình cần bảo vệ;

c) Các yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong khu vực khai thác khoáng sản và xung quanh khu vực khai thác khoáng sản;

d) Dự báo mức độ ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản gây ra; dự báo rủi ro, sự cố về môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản;

đ) Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường; biện pháp phòng ngừa rủi ro, ứng phó sự cố môi trường;

e) Các công trình, biện pháp cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản;

g) Xác định số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường;

h) Cam kết của tổ chức, cá nhân về bảo vệ môi trường trong hoạt động khoáng sản;

i) Phụ lục kèm theo bao gồm: Các bản vẽ, tài liệu có liên quan, văn bản thẩm định của cơ quan có thẩm quyền đối với thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc thiết kế bản vẽ thi công trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng (nếu có) theo quy định của pháp luật về xây dựng.

6. Đối với khu vực đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II, nhóm III nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản thực hiện thủ tục cấp giấy phép tại địa phương nơi có diện tích khu vực khai thác khoáng sản chiếm tỷ lệ diện tích lớn nhất. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản có trách nhiệm lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân các tỉnh có diện tích địa giới hành chính thuộc diện tích khu vực khai thác khoáng sản trước khi cấp giấy phép khai thác khoáng sản.

7. Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 6 Điều này thực hiện việc gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, cấp đổi, thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp trước đó.

8. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu văn bản, tài liệu quy định tại Điều này.”.

21. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 62 như sau:

“3. Giấy phép khai thác khoáng sản đã hết hạn nhưng hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản đang được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền xem xét thì tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải tạm dừng khai thác, đồng thời có trách nhiệm quản lý, bảo vệ tài sản, công trình khai thác, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác cho đến khi được gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản. Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản không được gia hạn hoặc không được cấp lại theo quy định tại khoản 1 Điều 63 của Nghị định này thì tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải thực hiện nghĩa vụ đóng cửa mỏ khoáng sản theo quy định.”.

22. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 63 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân được xem xét cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Khi thời hạn khai thác khoáng sản đã hết hoặc đã được gia hạn nhưng giấy phép đã hết hiệu lực mà khu vực được phép khai thác còn trữ lượng hoặc khi tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị gia hạn hoặc cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản sau ngày giấy phép khai thác khoáng sản đã hết hiệu lực mà khu vực được phép khai thác còn trữ lượng;

b) Đã hoàn thành các nghĩa vụ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 59 của Luật Địa chất và khoáng sản và không vi phạm các nghĩa vụ của pháp luật về khoáng sản đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự đối với giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp trước đó;

c) Được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có);

d) Được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ quy định tại điểm b khoản này tính đến thời điểm đề nghị cấp lại giấy phép đối với giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

đ) Được cơ quan có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công chấp thuận bằng văn bản đối với nội dung điều chỉnh so với thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc thiết kế bản vẽ thi công trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.”.

23. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 64 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 1 như sau:

“h) Bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm, trừ trường hợp quy định tại điểm i khoản này;”;

b) Bổ sung điểm i và điểm k vào sau điểm h khoản 1 như sau:

“i) Bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm là khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường, khoáng sản nhóm IV (bao gồm đất, đá tầng phủ, xen kẹp được xác định phải thải loại trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản) để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản;

k) Tăng mức sâu khai thác hoặc mở rộng ranh giới khu vực khai thác sau khi kết quả thăm dò xuống sâu, mở rộng được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền công nhận; mở rộng ranh giới khu vực khai thác khoáng sản nhằm khai thác tối đa trữ lượng khoáng sản đã phê duyệt hoặc công nhận trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản. Việc khai thác xuống sâu, mở rộng thực hiện theo dự án cải tạo, mở rộng phải được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư trong trường hợp pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư có yêu cầu.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 2 như sau:

“a) Được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phê duyệt kết quả thăm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư khai thác khoáng sản điều chỉnh hoặc cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có); trừ trường hợp quy định tại khoản 1a Điều 57 của Luật Địa chất và khoáng sản;

b) Được cơ quan có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công chấp thuận bằng văn bản đối với nội dung điều chỉnh so với thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc thiết kế bản vẽ thi công trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng;”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đối với trường hợp điều chỉnh quy định tại các điểm a, b, c và h khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính);

b) Bản đồ hiện trạng khu vực khai thác, mặt cắt hiện trạng liên quan tại thời điểm đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính);

c) Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư khai thác khoáng sản điều chỉnh được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư (bản sao hợp lệ);

d) Báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản từ khi được cấp phép khai thác đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính);

đ) Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với dự án điều chỉnh (bản chính hoặc bản sao hợp lệ); trừ trường hợp quy định tại khoản 1a Điều 57 của Luật Địa chất và khoáng sản;

e) Văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với nội dung điều chỉnh so với thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc thiết kế bản vẽ thi công trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng (bản sao hợp lệ).”;

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này là văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính).”;

e) Bổ sung các điểm c, d và đ vào sau điểm b khoản 6 như sau:

“c) Phương án đóng cửa mỏ một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản (bản chính);

d) Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư khai thác khoáng sản điều chỉnh được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư (bản sao hợp lệ);

đ) Văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với nội dung điều chỉnh so với thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc thiết kế bản vẽ thi công trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng (bản sao hợp lệ).”;

g) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm k khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính);

b) Tài liệu, bản vẽ thể hiện nội dung điều chỉnh so với thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc thiết kế bản vẽ thi công trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng được cơ quan có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công chấp thuận bằng văn bản theo quy định của pháp luật về xây dựng (bản sao hợp lệ);

c) Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với dự án điều chỉnh (bản chính hoặc bản sao hợp lệ);

d) Bản đồ hiện trạng khu vực khai thác, mặt cắt hiện trạng liên quan tại thời điểm đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính).”;

h) Bổ sung khoản 8a vào sau khoản 8 như sau:

“8a. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính);

b) Báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản từ khi được cấp phép khai thác đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính hoặc bản sao hợp lệ);

c) Phương án khai thác khoáng sản và sử dụng khoáng sản đi kèm (bản chính).”.

24. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 67 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Trừ trường hợp quy định tại Điều 67a của Nghị định này, việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản được thực hiện theo quy định tại Điều 23, Điều 25 và các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Trình tự thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản trong trường hợp quy định tại các điểm d, e, g và i khoản 1 Điều 64 của Nghị định này được thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản tương ứng với quy định tại các khoản 4, 6, 8 và 8a Điều 64 của Nghị định này về cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Nghị định này;

b) Trong thời hạn không quá 12 ngày làm việc (đối với trường hợp quy định tại các điểm d, g và i khoản 1 Điều 64 của Nghị định này) và không quá 24 ngày làm việc (đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 64 của Nghị định này), kể từ ngày hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản được tiếp nhận, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quyết định việc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định.

Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tổ chức kiểm tra thực địa (trong trường hợp cần thiết) đối với trường hợp quy định tại các điểm e, g và i khoản 1 Điều 64 của Nghị định này;

c) Việc trả kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản được thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều này.”.

25. Bổ sung Điều 67a vào sau Điều 67 như sau:

“Điều 67a. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản

1. Việc tiếp nhận, thẩm định và trả kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 61 của Nghị định này được thực hiện theo quy định tại Điều 23, Điều 25, khoản 2 Điều này, các khoản 2, 4, 6, 7 và 8 Điều 67 của Nghị định này .

2. Trong thời hạn không quá 45 ngày đối với hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản và không quá 24 ngày làm việc đối với hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (trừ trường hợp quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 67 của Nghị định này) kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ thực hiện các công việc sau:

a) Kiểm tra nội dung hồ sơ;

b) Gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về khu vực đề nghị cấp, gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản. Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan;

c) Kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản; thẩm định các tài liệu, hồ sơ, tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan đến việc cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản;

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật thẩm định hồ sơ đề nghị khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường. Hội đồng tư vấn kỹ thuật gồm một số thành viên là đại diện cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và một số chuyên gia có chuyên môn về khai thác khoáng sản, địa chất, tài chính, bảo vệ môi trường. Hội đồng có trách nhiệm xem xét toàn diện các vấn đề về kỹ thuật an toàn, bảo vệ môi trường, ký quỹ, cải tạo phục hồi môi trường của dự án đầu tư khai thác khoáng sản;

đ) Tiến hành kiểm tra thực địa;

e) Tổng hợp hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường.

3. Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản phải thể hiện các thông tin, nội dung giấy phép và các yêu cầu đối với tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 56 của Luật Địa chất và khoáng sản, bao gồm cả yêu cầu về kỹ thuật an toàn, bảo vệ môi trường, ký quỹ, cải tạo phục hồi môi trường của dự án đầu tư khai thác khoáng sản.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu giấy phép khai thác khoáng sản quy định tại khoản 3 Điều này.”.

26. Sửa đổi, bổ sung điểm c và điểm d của khoản 2 Điều 68 như sau:

“c) Trong thời hạn không quá 06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ ý kiến nhận xét, phản biện của cơ quan, chuyên gia có chuyên môn, cơ quan thẩm định hồ sơ phải tổng hợp, báo cáo cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản xem xét, chấp thuận.

Trường hợp đề án thăm dò bổ sung cần chỉnh sửa, bổ sung, cơ quan thẩm định hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ của cơ quan thẩm định hồ sơ chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp đã hướng dẫn nhưng tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không đúng theo yêu cầu. Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không quá 24 ngày làm việc, kể từ ngày có văn bản thông báo của cơ quan thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 05 ngày làm việc;

d) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kèm theo hồ sơ của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản phải có văn bản chấp thuận và thông báo cho tổ chức, cá nhân để nhận kết quả, thực hiện. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do, đồng thời hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện.”.

27. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 79 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung các điểm b, c và d khoản 1 như sau:

“b) Đáp ứng các yêu cầu về năng lực tài chính quy định tại Điều 55 của Nghị định này;

c) Đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư khai thác tận thu khoáng sản trong trường hợp pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư yêu cầu;

d) Đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản trong trường hợp thuộc khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản được thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:

a) Lựa chọn tổ chức, cá nhân được xác định trong quyết định phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản là chủ đầu tư dự án khai thác tận thu khoáng sản;

b) Tổ chức, cá nhân đã thực hiện đóng cửa mỏ khoáng sản theo quyết định của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước đó;

c) Tổ chức, cá nhân thuộc các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 59a của Nghị định này;

d) Đối với các trường hợp không thuộc các điểm a, b và c khoản này và phù hợp với tiêu chí quy định tại khoản 2 và khoản 8 Điều 143 của Nghị định này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định lựa chọn tổ chức, cá nhân được xem xét cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản trên cơ sở các tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 59a của Nghị định này.”.

28. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 2 Điều 81 như sau:

“a) Được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư khai thác khoáng sản điều chỉnh hoặc cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có); trừ trường hợp quy định tại khoản 1a Điều 57 của Luật Địa chất và khoáng sản;

b) Được cơ quan có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế bản vẽ thi công chấp thuận bằng văn bản đối với nội dung điều chỉnh so với thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc thiết kế bản vẽ thi công trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng;”.

29. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 88 như sau:

“2. Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cấp cho nhà đầu tư, chủ đầu tư hoặc nhà thầu thi công quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản có thời hạn tối đa bằng với thời hạn thi công của các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản (dưới đây gọi tắt là công trình, dự án sử dụng khoáng sản). Thời hạn của giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV có thể được gia hạn nhiều lần theo quy định tại Điều 90 của Nghị định này, nhưng tổng thời gian cấp và gia hạn không vượt quá thời hạn thi công (bao gồm cả thời hạn được gia hạn, điều chỉnh) của công trình, dự án sử dụng khoáng sản ghi trong giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.”.

30. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 89 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 1 như sau:

“a) Đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản trong trường hợp pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư có yêu cầu;

b) Đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư khai thác khoáng sản đối với trường hợp thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 như sau:

“c) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong các nội dung quy định tại điểm a và điểm b khoản này, cơ quan thẩm định hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định các nội dung: Tọa độ, diện tích, chiều sâu, khối lượng khoáng sản, công suất, thời hạn khai thác của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV và các nội dung khác có liên quan đến việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; trình hồ sơ cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 5 như sau:

“c) Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong các nội dung quy định tại điểm a và điểm b khoản này, cơ quan thẩm định hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định các nội dung: Tọa độ, diện tích, chiều sâu, khối lượng khoáng sản, công suất, thời hạn khai thác của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV và các nội dung khác có liên quan đến việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; trình hồ sơ cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;”.

31. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 90 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực ít nhất 25 ngày tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị gia hạn.

Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực ít hơn 25 ngày, người có thẩm quyền quyết định xử phạt vi phạm hành chính, trừ trường hợp bất khả kháng, trước khi xem xét gia hạn.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Công trình, dự án sử dụng khoáng sản quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (nếu có) phải còn thời hạn thi công (bao gồm cả thời hạn được gia hạn, điều chỉnh).”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 4 như sau:

“e) Trong trường hợp tổ chức, cá nhân được gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan, cơ quan tiếp nhận hồ sơ bàn giao giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (gia hạn) cho tổ chức, cá nhân.”;

d) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 5 như sau:

“e) Trong trường hợp được gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, cơ quan tiếp nhận hồ sơ bàn giao giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (gia hạn) cho tổ chức đề nghị gia hạn khi nhận đủ văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan.”;

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản cho tổ chức, cá nhân khi đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này; được gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản, kể cả trong trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản đã hết hiệu lực.”.

32. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 91 như sau:

a) Bổ sung điểm h vào sau điểm g khoản 1 như sau:

“h) Thay đổi hoặc bổ sung công trình, dự án sử dụng khoáng sản đối với trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản được cấp cho các tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 3 như sau:

“b) Đối với trường hợp điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV có kèm theo điều chỉnh thời hạn khai thác, công trình, dự án sử dụng khoáng sản quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (nếu có) phải còn thời hạn thi công (bao gồm cả thời hạn được gia hạn, điều chỉnh);

c) Đối với trường hợp quy định tại điểm h khoản 1 Điều này, công trình, dự án sử dụng khoáng sản đề nghị thay đổi hoặc bổ sung vào giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV đã được cấp trực tiếp cho nhà đầu tư, chủ đầu tư hoặc nhà thầu thi công phải do nhà đầu tư, chủ đầu tư hoặc nhà thầu thi công đó thực hiện.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 như sau:

“b) Dự án khai thác khoáng sản được phê duyệt điều chỉnh theo quy định pháp luật đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản, trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này; văn bản chấp thuận, lựa chọn là nhà thầu thi công công trình, dự án sử dụng khoáng sản đối với trường hợp điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV quy định tại điểm g và điểm h khoản 1 Điều này (nếu có).”;

d) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 5 như sau:

“c) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành các nội dung quy định tại điểm a và điểm b khoản này, cơ quan thẩm định hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ, các nội dung đề nghị điều chỉnh và các nội dung khác có liên quan đến việc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; trình hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;”;

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 6 như sau:

“c) Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong các nội dung quy định tại điểm a và điểm b khoản này, cơ quan thẩm định hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ, các nội dung đề nghị điều chỉnh và các nội dung khác có liên quan đến việc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (đồng thời quyết định đóng cửa mỏ một phần khu vực khai thác khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm c và điểm e khoản 1 Điều này);”;

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Việc nâng công suất khai thác khoáng sản nhóm IV quy định tại điểm g khoản 1 Điều này đối với các mỏ khoáng sản đã có giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV còn hiệu lực để phục vụ công trình, dự án sử dụng khoáng sản được thực hiện như sau:

a) Được nâng công suất khai thác (không tăng trữ lượng hoặc khối lượng đã cấp phép) theo nhu cầu của công trình, dự án sử dụng khoáng sản;

b) Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản lập và gửi hồ sơ điều chỉnh nâng công suất khai thác về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước khi thực hiện;

c) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan được giao nhiệm vụ thẩm định hồ sơ có trách nhiệm thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV và thông báo cho tổ chức, cá nhân để nhận kết quả. Trong trường hợp không điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”;

g) Bổ sung khoản 8a vào sau khoản 8 như sau:

“8a. Trường hợp phát hiện khoáng sản nhóm I, nhóm II và nhóm III trong quá trình khai thác khoáng sản, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải tổ chức bảo vệ khoáng sản theo quy định. Trong trường hợp có nhu cầu khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II và nhóm III trong phạm vi khai thác khoáng sản nhóm IV phải thực hiện các thủ tục để thăm dò, khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II và nhóm III theo quy định.”.

33. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 95 như sau:

“a) Có biện pháp cải tạo, phục hồi môi trường trong phương án khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 95a Nghị định này;”.

34. Bổ sung Điều 95a vào sau Điều 95 như sau:

“Điều 95a. Nội dung phương án khai thác khoáng sản nhóm IV

1. Phương án khai thác khoáng sản bao gồm: Phần thuyết minh; các phụ lục và bản đồ, bản vẽ kỹ thuật kèm theo.

2. Phần thuyết minh của phương án khai thác khoáng sản bao gồm các nội dung chính sau đây:

a) Các thông tin cơ bản về khu vực dự kiến khai thác khoáng sản nhóm IV bao gồm: Đặc điểm địa chất mỏ; tọa độ, diện tích, chiều sâu, ranh giới khu vực khai thác, khu vực phục vụ cho hoạt động khai thác khoáng sản gắn với khu vực khai thác khoáng sản, hành lang bảo đảm an toàn trong khai thác mỏ; khối lượng, chất lượng khoáng sản đề nghị khai thác; mục đích sử dụng khoáng sản; công suất khai thác, thời gian khai thác;

b) Kỹ thuật, công nghệ trong khai thác khoáng sản nhóm IV bao gồm: Trình tự khai thác, hệ thống khai thác, công nghệ khai thác; vận tải mỏ; đổ thải các chất thải;

c) Giải pháp hỗ trợ, hạ tầng bao gồm: Giải pháp cung cấp điện, nước, thoát nước trong quá trình khai thác; tổ chức sản xuất;

d) Giải pháp về kỹ thuật an toàn trong khai thác mỏ; biện pháp bảo đảm an toàn cho cộng đồng dân cư xung quanh khu vực mỏ, các công trình cần bảo vệ;

đ) Phương án giải phóng mặt bằng và tái định cư (nếu có);

e) Phân tích tài chính bao gồm: Dự toán thực hiện phương án khai thác; nguồn vốn đầu tư, xác định giá thành, đánh giá hiệu quả kinh tế;

g) Đánh giá tác động môi trường của hoạt động khai thác khoáng sản và các giải pháp giảm thiểu tác động; biện pháp cải tạo, phục hồi môi trường; xác định số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường; cam kết của tổ chức, cá nhân về bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản.

3. Phụ lục và bản đồ, bản vẽ kỹ thuật kèm theo phải phù hợp với nội dung phần thuyết minh của phương án khai thác khoáng sản.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu văn bản, tài liệu quy định tại Điều này.”.

35. Sửa đổi, bổ sung Điều 96 như sau:

“Điều 96. Thu hồi khoáng sản

1. Thẩm quyền cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 75 Luật Địa chất và khoáng sản và trường hợp quy định tại khoản 8 Điều này.

2. Trường hợp thu hồi khoáng sản nhóm I quy định tại khoản 3 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phương án thu hồi khoáng sản hoặc không thu hồi khoáng sản nhóm I trên cơ sở báo cáo đánh giá hiệu quả kinh tế quy định tại khoản 3 Điều này của chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công theo thứ tự ưu tiên sau đây:

a) Cho phép chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công thu hồi khoáng sản, sử dụng khoáng sản nếu có hiệu quả kinh tế;

b) Trường hợp chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công không có nhu cầu sử dụng thì cho phép tập kết khoáng sản tại bãi chứa; bố trí quỹ đất để tập kết khoáng sản, tổ chức quản lý, bảo vệ và cho phép tiêu thụ khoáng sản. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức đấu giá đối với khối lượng khoáng sản được thu hồi, tập kết theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản;

c) Quyết định không thu hồi khoáng sản khi không có hiệu quả kinh tế.

3. Báo cáo hiệu quả kinh tế bao gồm các nội dung chính sau đây:

a) Dự kiến khối lượng khoáng sản thu hồi khi thi công các hạng mục công trình của dự án đầu tư mà bắt buộc phải san gạt, đào đắp bề mặt địa hình;

b) Phân tích các điều kiện thu hồi khoáng sản, vận chuyển và các chi phí sản xuất;

c) Đánh giá hiệu quả kinh tế khi thu hồi khoáng sản;

d) Đề xuất phương án thu hồi khoáng sản hoặc không thu hồi khoáng sản.

4. Thời điểm thực hiện đánh giá hiệu quả kinh tế đối với hoạt động thu hồi hoặc không thu hồi khoáng sản trong khu vực thi công các hạng mục công trình của dự án đầu tư:

a) Thực hiện trong giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo đề xuất chấp thuận chủ trương đầu tư dự án trong trường hợp đã có thông tin, dữ liệu về khoáng sản. Báo cáo hiệu quả kinh tế được lồng ghép trong nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo đề xuất chấp thuận chủ trương đầu tư của dự án;

b) Thực hiện trong giai đoạn thi công các hạng mục công trình của dự án đối với trường hợp chưa có thông tin, dữ liệu về khoáng sản. Việc đánh giá hiệu quả kinh tế, lập hồ sơ đề nghị thu hồi khoáng sản và gửi về cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phải được hoàn thành trong thời hạn không quá 12 ngày làm việc, kể từ ngày phát hiện khoáng sản.

5. Chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của báo cáo đánh giá hiệu quả kinh tế quy định tại khoản 3 Điều này và thời điểm phát hiện khoáng sản quy định tại điểm b khoản 4 Điều này.

6. Hoạt động cải tạo, xây dựng công trình trên đất ở, đất nông nghiệp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản bao gồm các hoạt động cải tạo, xây dựng công trình trên đất ở, đất nông nghiệp và chỉ được phép cải tạo, xây dựng theo quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng.

7. Khoáng sản nhóm II, nhóm III, nhóm IV dôi dư trong quá trình thi công, thực hiện đề án, công trình, dự án quy định tại khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản mà chủ đầu tư, nhà đầu tư, nhà thầu thi công hoặc người sử dụng đất không có nhu cầu thu hồi, sử dụng được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Được phép tập kết tại bãi thải, bãi chứa theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan;

b) Chủ đầu tư, nhà đầu tư, nhà thầu thi công hoặc người sử dụng đất có trách nhiệm báo cáo về khối lượng khoáng sản, vị trí tập kết khoáng sản về cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có bãi thải, bãi chứa khoáng sản để theo dõi, quản lý. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm quản lý khoáng sản tại bãi thải, bãi chứa thuộc địa bàn quản lý của mình; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm quản lý khoáng sản tại bãi thải, bãi chứa nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên;

c) Người có thẩm quyền cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều này tổ chức đấu giá đối với khối lượng khoáng sản đã tập kết tại bãi thải, bãi chứa (bao gồm trong giai đoạn thi công và đã kết thúc thi công các công trình, dự án) theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

d) Người có thẩm quyền cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều này quyết định cho phép chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản sử dụng khoáng sản đã tập kết tại bãi thải, bãi chứa (bao gồm trong giai đoạn thi công và đã kết thúc thi công các công trình, dự án) theo quy định tại điểm a khoản này mà không phải đấu giá tài sản. Việc cho phép sử dụng khoáng sản được thực hiện theo hồ sơ, trình tự, thủ tục về thu hồi khoáng sản quy định tại khoản 8 và khoản 9 Điều này.

8. Trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều này, việc cho phép chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công sử dụng khoáng sản dôi dư đã được tập kết tại bãi thải, bãi chứa quy định tại khoản 7 Điều này để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản, được thực hiện như sau:

a) Chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản có văn bản đề nghị được sử dụng khoáng sản gửi về Ủy ban nhân dân cấp xã. Nội dung văn bản phải thể hiện các thông tin gồm: Loại khoáng sản; khối lượng khoáng sản đề nghị được sử dụng; mục đích sử dụng; tiến độ, thời gian thực hiện hoạt động sử dụng khoáng sản;

b) Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức xem xét, kiểm tra thực địa và quyết định việc cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản. Trong trường hợp không cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, Ủy ban nhân dân xã thông báo cho chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công đề nghị sử dụng khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

9. Trường hợp bãi thải, bãi chứa khoáng sản quy định tại khoản 7 Điều này nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên, việc cho phép sử dụng khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện như quy định tại khoản 8 Điều này.

10. Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hoạt động thu hồi khoáng sản, sử dụng khoáng sản, chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công quy định tại điểm d khoản 7 Điều này có trách nhiệm báo cáo kết quả thu hồi khoáng sản, sử dụng khoáng sản về cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản.

11. Trên cơ sở quy mô, khối lượng khoáng sản, người có thẩm quyền cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản tổ chức giám sát hoạt động thu hồi khoáng sản theo thẩm quyền cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản.

12. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu văn bản, tài liệu quy định tại các khoản 8, 9 và 10 Điều này.”.

36. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 97 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Khoáng sản được thu hồi là đất, đá thải mỏ, quặng đuôi của mỏ đang hoạt động đã được lưu trữ, bảo quản tại bãi chứa, bãi thải mỏ, hồ chứa quặng đuôi;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản trong trường hợp pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư có yêu cầu và cơ quan có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc thiết kế bản vẽ thi công trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng chấp thuận bằng văn bản;”.

37. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 98 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c và điểm d khoản 1 như sau:

“c) Các tài liệu sau đây đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản: Giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng (nếu có); quyết định cho phép chuyển mục đích sử

dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai (nếu có); giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản sao hợp lệ);

d) Các tài liệu sau đây đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản: Đề án đóng cửa mỏ hoặc phương án đóng cửa mỏ kèm theo quyết định phê duyệt hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đối với trường hợp khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II, nhóm III; phương án cải tạo, phục hồi môi trường được thể hiện trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; phương án khai thác khoáng sản đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản (bản chính);”;

b) Bổ sung điểm đ và điểm e vào sau điểm d khoản 1 như sau:

“đ) Văn bản giới thiệu nhà thầu thi công của chủ đầu tư hoặc nhà đầu tư dự án đối với trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản;

e) Báo cáo đánh giá hiệu quả kinh tế do chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công lập đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 96 Nghị định này.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Trình tự, thủ tục cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản về cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định. Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ để tổ chức thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do;

b) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị thu hồi khoáng sản và kiểm tra tại thực địa;

c) Trong thời hạn không quá 21 ngày làm việc, cơ quan thẩm định hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định về khối lượng khoáng sản thu hồi. Trường hợp thu hồi khoáng sản nhóm I trong diện tích thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản (nằm ngoài diện tích khu vực khai thác) thuộc thẩm quyền cấp giấy

phép khai thác khoáng sản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Đối với trường hợp thu hồi khoáng sản quy định tại điểm c khoản 1 Điều 75 Luật Địa chất và khoáng sản, cơ quan thẩm định hồ sơ lấy ý kiến cơ quan quản lý chuyên ngành khu vực thực hiện nạo vét về dự án, kế hoạch nạo vét. Thời gian lấy ý kiến không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ;

d) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành các công việc quy định tại điểm b khoản này, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ cho người có thẩm quyền cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản;

đ) Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan thẩm định hồ sơ, người có thẩm quyền xem xét, ký giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản. Trường hợp không cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

e) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ từ người có thẩm quyền cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định, thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã để phối hợp quản lý, giám sát thực hiện;

g) Trường hợp hồ sơ phải bổ sung, hoàn thiện, cơ quan thẩm định hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản bổ sung, hoàn thiện. Thời gian tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định.”.

38. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 99 như sau:

“3. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động chế biến khoáng sản:

a) Bộ Công Thương thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động chế biến, xuất khẩu đối với khoáng sản nhóm I, khoáng chất công nghiệp thuộc khoáng sản nhóm II phục vụ các ngành công nghiệp và khoáng sản nhóm III là nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, bùn khoáng, than bùn; xây dựng đề ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật đối với khoáng sản sau chế biến; quy định danh mục và chỉ tiêu kỹ thuật đối với khoáng sản được phép xuất khẩu; trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Bộ Xây dựng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động chế biến và xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng thuộc nhóm II, nhóm III; xây dựng đề ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật đối với khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng; quy định danh mục, quy cách và chỉ tiêu kỹ thuật đối với khoáng sản làm vật liệu xây dựng được phép xuất khẩu;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động chế biến và xuất khẩu khoáng sản và tổ chức kiểm soát, giám sát mọi hoạt động chế biến, xuất khẩu khoáng sản trên địa bàn.

4. Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án chế biến khoáng sản có trách nhiệm lấy ý kiến chấp thuận bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về chế biến khoáng sản trước khi chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư.”.

39. Bổ sung Mục 11 vào sau Mục 10 Chương IV như sau:

“Mục 11
LẤY MẪU ĐỂ NGHIÊN CỨU, THỬ NGHIỆM
CÔNG NGHỆ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN

Điều 100a. Lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu lấy mẫu để phục vụ nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản lập hồ sơ đề nghị người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xem xét, chấp thuận việc lấy mẫu. Hồ sơ được lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị lấy mẫu, trong đó nêu rõ mục đích lấy mẫu, loại khoáng sản, vị trí, độ sâu, khối lượng và thời gian thực hiện (bản chính);

b) Phương án lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản (bản chính);

c) Bản đồ vị trí lấy mẫu và mô tả điều kiện địa chất, khoáng sản (bản chính);

d) Tài liệu chứng minh năng lực phòng thí nghiệm hoặc văn bản thỏa thuận với đơn vị có chức năng phân tích, thử nghiệm công nghệ (bản sao hợp lệ);

đ) Văn bản chấp thuận của tổ chức, cá nhân có giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản trong trường hợp vị trí lấy mẫu thuộc diện tích khu vực thăm dò khoáng sản hoặc diện tích thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản (bản sao hợp lệ).

2. Thẩm quyền chấp thuận việc lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản được thực hiện như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận việc lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản đối với khoáng sản nhóm I và khoáng sản chưa được xác định theo nhóm khoáng sản;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận việc lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III và nhóm IV.

3. Trình tự, thủ tục chấp thuận việc lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này về cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 23 của Nghị định này;

b) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ để tổ chức thẩm định hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do;

c) Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm thẩm định và báo cáo người có thẩm quyền xem xét, chấp thuận việc lấy mẫu.

Trường hợp vị trí lấy mẫu thuộc khu vực cấm hoạt động khoáng sản, tạm cấm hoạt động khoáng sản, phải có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Thời gian thẩm định được tăng thêm 10 ngày làm việc;

d) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan thẩm định hồ sơ, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm ban hành văn bản chấp thuận việc lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ của người có thẩm quyền, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị chấp thuận việc lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản.

4. Tổ chức, cá nhân được chấp thuận lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản có trách nhiệm:

a) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày người có thẩm quyền ban hành văn bản chấp thuận lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản, tổ chức, cá nhân phải thông báo kế hoạch lấy mẫu cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Thỏa thuận với người có quyền sử dụng đất trong trường hợp vị trí lấy mẫu không thuộc diện tích khu vực thăm dò khoáng sản hoặc diện tích thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp giấy phép;

c) Thực hiện việc lấy mẫu đúng vị trí, khối lượng, thời gian theo nội dung được chấp thuận;

d) Thực hiện biện pháp an toàn, bảo vệ môi trường và khôi phục hiện trạng sau khi kết thúc việc lấy mẫu;

đ) Thực hiện các nghĩa vụ phát sinh đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này trên nguyên tắc thỏa thuận theo quy định của pháp luật về dân sự;

e) Cung cấp kết quả thử nghiệm công nghệ chế biến theo yêu cầu của người có thẩm quyền chấp thuận lấy mẫu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

g) Nộp báo cáo kết quả lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản về cơ quan lưu trữ thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản quy định tại khoản 2 Điều 121 của Nghị định này.

5. Mẫu được lấy chỉ được sử dụng cho nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản, không được mua bán hoặc sử dụng vào mục đích thương mại nếu chưa được phép theo quy định.

6. Việc lấy mẫu và lưu giữ mẫu phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước đối với khoáng sản thuộc danh mục bí mật nhà nước.

7. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản, người có quyền sử dụng đất có trách nhiệm tạo điều kiện, phối hợp với các tổ chức cá nhân đã được chấp thuận lấy mẫu.

8. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu văn bản, tài liệu quy định tại Điều này.

Điều 100b. Trách nhiệm quản lý hoạt động lấy mẫu để thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

a) Quy định mức khối lượng mẫu tối đa được lấy đối với từng nhóm khoáng sản;

b) Tổ chức kiểm tra việc sử dụng mẫu để thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản;

c) Xây dựng cơ sở dữ liệu về mẫu để nghiên cứu, phát triển công nghệ chế biến khoáng sản;

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương và các cơ quan có liên quan thẩm định phương án lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản nhóm I.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Bố trí, bàn giao vị trí lấy mẫu đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 100a của Nghị định này;

b) Giám sát quá trình lấy mẫu, bảo đảm việc lấy mẫu đúng nội dung được người có thẩm quyền chấp thuận;

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và các cơ quan có liên quan thẩm định phương án lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản nhóm II, nhóm III và nhóm IV.

3. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là đầu mối tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 2 Điều này và điểm b khoản 2 Điều 100a của Nghị định này; gửi báo cáo định kỳ cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường về tình hình chấp thuận, quản lý và giám sát hoạt động lấy mẫu trên địa bàn (được lồng ghép vào báo cáo tình hình quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản).”.

40. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 103 như sau:

“1. Hồ sơ đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản được lập thành 01 bộ, gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản hoặc văn bản đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản kết hợp với trả lại giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (bản chính);

b) Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản (bản chính);

c) Bản đồ hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản tại thời điểm đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản (bản chính);

d) Phương án cải tạo, phục hồi môi trường được tích hợp trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (bản sao hợp lệ); trừ trường hợp quy định tại khoản 1c Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản;

đ) Các văn bản, tài liệu quy định tại điểm đ và điểm e khoản 2 Điều 65 Nghị định này trong trường hợp thủ tục trả lại giấy phép khai thác khoáng sản được thực hiện đồng thời với thủ tục phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản (bản chính hoặc bản sao hợp lệ).”.

41. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 104 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này được lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị phê duyệt điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản (bản chính);

b) Báo cáo kết quả thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt kèm theo kế hoạch thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản điều chỉnh (bản chính);

c) Bản đồ hiện trạng khu vực đóng cửa mỏ tại thời điểm đề nghị điều chỉnh (bản chính);

d) Phương án cải tạo, phục hồi môi trường được tích hợp trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (bản sao hợp lệ); trừ trường hợp quy định tại khoản 1c Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản.”;

b) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này là văn bản đề nghị phê duyệt điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản (bản chính).”.

42. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 106 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 như sau:

“c) Tổ chức kiểm tra thực địa, nghiệm thu kết quả thực hiện đóng cửa mỏ khoáng sản (có thể tiến hành đồng thời với hoạt động quy định tại điểm b khoản này). Trường hợp không có khối lượng ngoài thực địa thì không tổ chức kiểm tra;”;

b) Bổ sung các khoản 6a, 6b và 6c vào sau khoản 6 như sau:

“6a. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản không có khả năng thực hiện đóng cửa mỏ khoáng sản quy định tại khoản 2 Điều 84 của Luật Địa chất và khoáng sản bao gồm:

a) Tổ chức giải thể, phá sản;

b) Cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự, không có người thừa kế hoặc đại diện hợp pháp thực hiện nghĩa vụ thay và được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận;

c) Tổ chức, cá nhân không còn năng lực tài chính để thực hiện đóng cửa mỏ, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận trên cơ sở báo cáo tài chính của năm gần nhất đã được kiểm toán;

d) Các trường hợp khác khi tổ chức, cá nhân không còn khả năng thực tế thực hiện nghĩa vụ đóng cửa mỏ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận.

6b. Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 4 Điều 82 của Luật Địa chất và khoáng sản, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp giấy phép ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản trong thời hạn không quá 24 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản, tài liệu khẳng định việc chấm dứt hiệu lực của giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản theo quy định tại khoản 2 Điều 66 và khoản 2 Điều 71 của Luật Địa chất và khoáng sản.

6c. Đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 4 Điều 82 của Luật Địa chất và khoáng sản, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản kết hợp với việc cho phép trả lại giấy phép khai thác khoáng sản. Hồ sơ được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 65 của Nghị định này.”.

43. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 108 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 như sau:

“a) Chấp thuận để người có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản chiến lược đặc biệt cho tổ chức có đủ điều kiện theo quy định của Nghị định này;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định danh mục và mức độ chế biến của một số khoáng sản chiến lược, quan trọng quy định tại điểm c khoản 4 Điều này.”.

44. Bổ sung các Điều 110a, 110b, 110c, 110d, 110e và 110g vào sau Điều 110 như sau:

“Điều 110a. Quy định chung về quản lý đất hiếm

1. Ngoài việc tuân thủ các quy định đối với khoáng sản chiến lược, quan trọng quy định tại các Điều 108, 109 và 110 của Nghị định này, việc điều tra, thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng đất hiếm phải tuân thủ Chiến lược quốc gia về đất hiếm.

2. Hoạt động về đất hiếm phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

- a) Bảo vệ tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững;
- b) Khai thác, chế biến gắn với chế biến sâu, nâng cao giá trị gia tăng và bảo đảm tự chủ về công nghệ;
- c) Không xuất khẩu khoáng sản đất hiếm chưa đạt tiêu chuẩn chế biến sâu theo quy định của Bộ Công Thương; chỉ được xuất khẩu sản phẩm chế biến sâu theo danh mục do Thủ tướng Chính phủ quy định;
- d) Gắn kết hoạt động điều tra địa chất, thăm dò, khai thác với đào tạo nhân lực và phát triển công nghiệp chế biến đất hiếm trong nước.

Điều 110b. Quy hoạch khoáng sản đất hiếm, chiến lược quốc gia về đất hiếm

1. Quy hoạch khoáng sản đất hiếm là một nội dung của quy hoạch khoáng sản nhóm I, bao gồm các nội dung chính sau đây:

- a) Kiểm kê tài nguyên đến kỳ quy hoạch, khoanh định các diện tích phân bố đất hiếm theo loại hình trên cơ sở kết quả điều tra địa chất về khoáng sản; đánh giá hiện trạng khai thác, công nghệ chế biến và dự báo nhu cầu sử dụng đất hiếm trong nước, khu vực và quốc tế trong kỳ quy hoạch;
- b) Định hướng thăm dò: Đánh giá đầy đủ quy mô, chất lượng, trữ lượng đất hiếm trong khu vực thăm dò; danh mục đề án thăm dò, tọa độ, diện tích thăm dò, mục tiêu thăm dò, nhu cầu vốn thăm dò theo kỳ quy hoạch thăm dò;
- c) Định hướng khai thác: Danh mục các dự án khai thác đất hiếm; công suất khai thác theo kỳ quy hoạch; thời kỳ khai thác theo từng mỏ;
- d) Định hướng chế biến, sử dụng: Sử dụng công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại, bảo vệ môi trường; khai thác khoáng sản đất hiếm phải gắn với dự án chế biến đến sản phẩm tối thiểu là tổng các ôxit, hydroxit, muối đất hiếm có hàm lượng TREO $\geq 90\%$, khuyến khích sản xuất tới nguyên tố đất hiếm riêng rẽ (REO), công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại, thu hồi tối đa các khoáng sản có ích đi kèm;
- đ) Các yêu cầu về bảo vệ môi trường và an toàn đối với cộng đồng: Định hướng các biện pháp xử lý chất thải, phóng xạ đi kèm (nếu có); cải tạo, phục hồi môi trường sau khai thác; bảo đảm an toàn cộng đồng dân cư khu vực khai thác, chế biến đất hiếm;
- e) Sử dụng đất và hạ tầng kỹ thuật: Nhu cầu sử dụng đất cho khai thác, chế biến; hạ tầng giao thông, điện, nước phục vụ dự án; kết nối với quy hoạch có liên quan;

g) Kinh tế - xã hội, an ninh: Hiệu quả kinh tế, đóng góp ngân sách; phát triển địa phương; bảo đảm an ninh tài nguyên, an ninh quốc gia;

h) Cơ chế thu hút đầu tư (trong nước, nước ngoài) và lộ trình, giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch.

2. Chiến lược quốc gia về đất hiếm phải xác định:

- a) Mục tiêu, định hướng phát triển công nghiệp đất hiếm;
- b) Phân vùng tiềm năng, khu vực ưu tiên điều tra, thăm dò, khai thác đất hiếm;
- c) Định hướng phát triển công nghệ khai thác, chế biến và sử dụng đất hiếm;
- d) Chính sách hợp tác quốc tế, đào tạo nhân lực, phát triển thị trường và chuỗi giá trị.

Điều 110c. Điều tra địa chất về đất hiếm, thăm dò đất hiếm

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì tổ chức điều tra địa chất, đánh giá tiềm năng và thăm dò đất hiếm bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo kế hoạch trung hạn, dài hạn.

2. Việc cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đất hiếm, chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản đất hiếm chỉ được thực hiện sau khi được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận bằng văn bản và đáp ứng các quy định tại khoản 2 Điều 36 và Điều 40 của Nghị định này.

3. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò đất hiếm được lập thành 01 bộ, bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản (bản chính);
- b) Bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản (bản chính);
- c) Đề án thăm dò khoáng sản và các bản vẽ kèm theo (bản chính);
- d) Hồ sơ chứng minh năng lực tài chính quy định tại Điều 26 của Nghị định này (bản sao hợp lệ);
- đ) Phương án bảo đảm an toàn bức xạ, môi trường và phòng ngừa sự cố (nếu có) trong đề án thăm dò khoáng sản (bản chính);
- e) Hợp đồng với tổ chức kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản để thực hiện thăm dò khoáng sản theo giấy phép thăm dò khoáng sản trong trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản không trực tiếp thực hiện thi công đề án thăm dò khoáng sản (bản sao hợp lệ).

4. Việc tiếp nhận, thẩm định và trả kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đất hiếm, chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản đất hiếm được thực hiện theo quy định tại Điều 23, Điều 25, khoản 5 Điều này, các khoản 2, 3, 5 và 6 Điều 42 của Nghị định này.

5. Việc cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đất hiếm, chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản đất hiếm:

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan thẩm định hồ sơ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định việc chấp thuận hoặc không chấp thuận cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đất hiếm, chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản đất hiếm. Thời gian lấy ý kiến Thủ tướng Chính phủ không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ.

Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện việc cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đất hiếm, chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản đất hiếm. Trong trường hợp Thủ tướng Chính phủ không chấp thuận, Bộ Nông nghiệp và Môi trường phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Việc gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản đất hiếm được thực hiện theo quy định tại các Điều 37, 38, 39, 41 và 44 của Nghị định này.

7. Kết quả thăm dò khoáng sản đất hiếm phải được thẩm định, công nhận trữ lượng, chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành.

Điều 110d. Khai thác và chế biến đất hiếm

1. Việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản đất hiếm chỉ thực hiện sau khi được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận bằng văn bản và đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 61 và Điều 66 của Nghị định này.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác đất hiếm được lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính);

b) Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương đối với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư khai thác, chế biến đất hiếm (bản sao hợp lệ). Trường hợp hoạt động chế biến khoáng sản không thuộc phạm vi hoạt động của dự án đầu tư khai thác khoáng sản, tổ chức cá nhân phải cung cấp văn bản, tài liệu chứng minh phương án chế biến, tiêu thụ đất hiếm được cơ quan nhà

nước, người có thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư và pháp luật khác có liên quan;

c) Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (bản sao hợp lệ);

d) Văn bản thẩm định về an toàn bức xạ và quản lý chất thải phóng xạ (nếu có) theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử (bản sao hợp lệ).

3. Việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và trả kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản đất hiếm được thực hiện theo quy định tại Điều 23, Điều 25, khoản 4 Điều này, các khoản 2, 3, 5, 6 và 8 Điều 67 của Nghị định này.

4. Việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản đất hiếm:

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan thẩm định hồ sơ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định việc chấp thuận hoặc không chấp thuận cấp giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản đất hiếm. Thời gian lấy ý kiến Thủ tướng Chính phủ không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ.

Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm, chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản đất hiếm. Trong trường hợp Thủ tướng Chính phủ không chấp thuận, Bộ Nông nghiệp và Môi trường phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Việc gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm được thực hiện theo quy định tại các Điều 62, 63, 64, 65 và 67 của Nghị định này. Trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Thủ tướng Chính phủ để xem xét, chấp thuận trước khi quyết định việc gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, giấy phép khai thác khoáng sản đất hiếm.

6. Việc chế biến (tuyển, tinh luyện, phân tách) đất hiếm chỉ được thực hiện tại các cơ sở được phép hoạt động theo quy định của pháp luật, đáp ứng tiêu chuẩn về công nghệ, an toàn môi trường và kiểm soát phóng xạ.

7. Tổ chức, cá nhân khai thác, chế biến đất hiếm có trách nhiệm lập và gửi báo cáo hàng tháng về sản lượng khai thác, sản lượng chế biến, sản phẩm tinh luyện và các thông tin cần thiết khác cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Bộ Công Thương.

Điều 110đ. Dự trữ, bảo vệ khoáng sản đất hiếm

1. Khu vực dự trữ khoáng sản đất hiếm được xác định trên cơ sở kết quả điều tra địa chất về khoáng sản đất hiếm, quy hoạch khoáng sản và đáp ứng các mục tiêu về phát triển bền vững kinh tế - xã hội và các yêu cầu về bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì khoanh định, phê duyệt, công bố danh mục và ranh giới khu vực dự trữ khoáng sản đất hiếm.

3. Việc quản lý, bảo vệ khu vực dự trữ khoáng sản đất hiếm thực hiện theo quy định đối với khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia, đồng thời phải bảo đảm:

- a) Không để thất thoát, xâm hại khoáng sản đất hiếm;
- b) Phù hợp với các quy hoạch có liên quan đến quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường;
- c) Bảo đảm lợi ích của địa phương, cộng đồng dân cư có khu vực dự trữ.

Điều 110e. Quản lý thông tin, dữ liệu và hợp tác quốc tế về đất hiếm

1. Thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản về đất hiếm được quản lý tập trung tại cơ sở dữ liệu về địa chất, khoáng sản do Bộ Nông nghiệp và Môi trường vận hành.

2. Việc thu thập, lưu trữ, khai thác, cung cấp dữ liệu đất hiếm phải tuân thủ quy định về bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với các bộ có liên quan tổ chức hợp tác quốc tế trong nghiên cứu, phát triển công nghệ điều tra địa chất về khoáng sản, thăm dò, cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác, đóng cửa mỏ khoáng sản đất hiếm.

4. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức hợp tác quốc tế trong nghiên cứu, phát triển công nghệ khai thác, chế biến đất hiếm, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và chuyển giao công nghệ.

5. Hợp tác quốc tế về đất hiếm chỉ được thực hiện với đối tác, tổ chức, quốc gia được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, bảo đảm nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, không ảnh hưởng đến an ninh, quốc phòng và lợi ích quốc gia.

Điều 110g. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý đất hiếm

1. Trách nhiệm thống nhất quản lý của Chính phủ

a) Chính phủ thống nhất quản lý hoạt động điều tra địa chất, thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và dự trữ đất hiếm trên phạm vi cả nước; bảo đảm an ninh tài nguyên, an ninh quốc gia và lợi ích quốc gia.

b) Việc quản lý, kiểm soát tổng thể đối với đất hiếm được thực hiện thông qua hệ thống dữ liệu số quốc gia về đất hiếm, bảo đảm: Theo dõi đầy đủ, liên tục sản lượng khai thác, chế biến, tinh luyện, phân tách và xuất nhập khẩu đất hiếm; truy xuất nguồn gốc đất hiếm từ mỏ đến sản phẩm cuối cùng; đối soát liên ngành giữa quản lý tài nguyên, công nghiệp, thương mại và hải quan.

2. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

a) Chịu trách nhiệm trước Chính phủ về quản lý nhà nước đối với: Điều tra địa chất, đánh giá tiềm năng, thăm dò và khai thác đất hiếm; quản lý sản lượng khai thác đất hiếm theo từng mỏ, từng giấy phép, bao gồm cả đất hiếm thu hồi từ khoáng sản đi kèm.

b) Là cơ quan xây dựng, vận hành và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về đất hiếm, bao gồm: Dữ liệu địa chất, trữ lượng, chất lượng; dữ liệu sản lượng khai thác theo đơn vị mỏ và theo đơn vị quy đổi thống nhất; mã định danh mỏ, giấy phép, doanh nghiệp và lô sản phẩm đất hiếm.

c) Chủ trì ban hành quy chuẩn kỹ thuật, chuẩn dữ liệu, phương pháp quy đổi sản lượng đất hiếm; tổ chức đối soát, xác nhận dữ liệu gốc phục vụ quản lý nhà nước liên ngành.

3. Trách nhiệm của Bộ Công Thương

a) Chịu trách nhiệm điều phối chính sách công nghiệp, thị trường và xuất nhập khẩu đối với đất hiếm và sản phẩm đất hiếm.

b) Thực hiện quản lý, kiểm soát sản lượng chế biến, lưu thông và xuất nhập khẩu đất hiếm trên cơ sở khai thác, sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia về đất hiếm do Bộ Nông nghiệp và Môi trường vận hành.

c) Chủ trì tổ chức hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm đất hiếm theo chuỗi giá trị, bảo đảm: Mỗi sản phẩm đất hiếm lưu thông trên thị trường có thông tin truy xuất nguồn gốc hợp pháp; liên thông dữ liệu với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan hải quan và các cơ quan có liên quan; không hình thành hệ thống dữ liệu trùng lặp.

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan liên quan nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ khai thác, chế biến đất hiếm.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ khoáng sản đất hiếm chưa khai thác và đang khai thác trên địa bàn.

b) Giao cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường làm đầu mối: Giám sát hoạt động khai thác, vận chuyển đất hiếm tại địa phương; kết nối, cập nhật dữ liệu sản lượng khai thác vào hệ thống dữ liệu quốc gia về đất hiếm;

phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan trong thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm; bảo đảm điều kiện về nhân lực, hạ tầng kỹ thuật và phối hợp liên ngành để phòng ngừa, phát hiện, xử lý hoạt động khai thác, vận chuyển đất hiếm trái phép.

c) Bảo đảm điều kiện về nhân lực, hạ tầng kỹ thuật và phối hợp liên ngành để phòng ngừa, phát hiện, xử lý hoạt động khai thác, vận chuyển đất hiếm trái phép.

5. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động về đất hiếm có trách nhiệm:

a) Tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật và nội dung giấy phép về đất hiếm.

b) Thực hiện nghĩa vụ tài chính, bảo vệ môi trường, an toàn bức xạ, cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định.

c) Thực hiện báo cáo định kỳ theo phương thức điện tử về: Sản lượng khai thác, chế biến, tinh luyện, tồn kho và tiêu thụ; chủng loại, hàm lượng, dạng sản phẩm đất hiếm; nguồn gốc, lô sản phẩm và điểm đến của sản phẩm đất hiếm.

d) Cập nhật, kê khai trung thực, đầy đủ thông tin vào hệ thống dữ liệu quốc gia về đất hiếm; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của dữ liệu đã kê khai.

đ) Thực hiện các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước đối với dữ liệu đất hiếm theo danh mục, mức độ mật do cơ quan có thẩm quyền ban hành.”.

45. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 114 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Quy chế phối hợp trong quản lý cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khu vực biển phải tuân thủ các quy định của pháp luật về địa chất, khoáng sản, pháp luật khác liên quan; bảo đảm sự thống nhất trong quy hoạch, cấp phép thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khu vực biển; nâng cao vai trò, trách nhiệm của địa phương liên quan trong quản lý cát, sỏi ở khu vực giáp ranh.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 như sau:

“c) Trách nhiệm của cơ quan chuyên môn được giao thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản trong việc chủ trì, phối hợp với các ngành chức năng xử lý vi phạm pháp luật về khoáng sản theo thẩm quyền; trách nhiệm của Công an tỉnh, Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh trong việc tuần tra, kiểm tra, xử lý vi phạm theo quy định đối với hoạt động khai thác cát, sỏi trái phép trên địa bàn địa phương; trách nhiệm phối hợp với lực lượng Cảnh sát đường thủy, Cảnh sát môi trường trong việc xử lý nghiêm các hành vi khai thác cát, sỏi lòng sông trái phép, hoạt động vận chuyển, mua bán cát, sỏi không có nguồn gốc hợp pháp tại khu vực giáp ranh địa giới hành chính cấp tỉnh;”.

46. Sửa đổi, bổ sung Điều 115 như sau:

“Điều 115. Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khu vực biển

1. Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khu vực biển phải thể hiện:

- a) Các thông tin về tên tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản;
- b) Nội dung giấy phép theo quy định tại khoản 2 Điều này;
- c) Các yêu cầu đối với tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Ngoài nội dung quy định tại khoản 2 Điều 56 của Luật Địa chất và khoáng sản, giấy phép khai thác cát, sỏi lòng sông, lòng hồ còn phải quy định thêm nội dung về thời gian được phép khai thác trong ngày, trong năm.

3. Ngoài các yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều 56 của Luật Địa chất và khoáng sản, giấy phép khai thác cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khu vực biển phải quy định thêm các yêu cầu trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản như sau:

- a) Xác định ranh giới khu vực khai thác; cắm mốc hoặc thả phao xác định các điểm khếp góc khu vực khai thác đối với hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông;
- b) Lắp đặt bảng thông báo công khai thông tin về giấy phép khai thác, dự án khai thác theo quy định tại khoản 3 Điều 116 của Nghị định này;
- c) Bảo đảm loại phương tiện, thiết bị được sử dụng trong khu vực khai thác được đăng ký, đăng kiểm theo quy định của Luật Giao thông đường thủy nội địa và các quy định pháp luật khác có liên quan;
- d) Lắp đặt thiết bị giám sát hành trình và lưu trữ thông tin về vị trí, hành trình của phương tiện, thiết bị.”.

4. Căn cứ vị trí địa lý, điều kiện khí hậu, thời tiết, thủy văn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thời gian khai thác trong ngày, quy định thời gian khai thác trong năm trên địa bàn tỉnh và phải bảo đảm không khai thác vào ban đêm đối với cát, sỏi lòng sông, lòng hồ.”.

47. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 116 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Phải lắp đặt bảng thông báo để công khai thông tin của bến bãi tập kết cát, sỏi với các nội dung: địa chỉ cung cấp cát, sỏi được tập kết tại bến bãi; lắp đặt thiết bị cân hoặc thiết bị đo đạc, camera để giám sát khối lượng cát, sỏi mua - bán tại bến bãi, diện tích bến bãi.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Được làm bằng chất liệu phản quang.”.

48. Sửa đổi, bổ sung Điều 131 như sau:

“Điều 131. Thẩm quyền xác định, phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh, quyết toán, phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II, nhóm III, nhóm IV, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thành phố, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản cấp trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có diện tích khu vực khai thác khoáng sản chiếm tỷ lệ diện tích lớn nhất xác định, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh, phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II, nhóm III, nhóm IV, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thành phố, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều này.

Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản cấp trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có diện tích khu vực khai thác khoáng sản chiếm tỷ lệ diện tích lớn nhất phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh, phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh, phê duyệt lại, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại điểm b khoản 1 Điều 96 của Nghị định này.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc xác định, trình phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh, phê duyệt lại, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại điểm b khoản 1 Điều 96 của Nghị định này.

4. Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường xác định, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố hoặc khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố.

Khi ranh giới hành chính trên biển được xác định, việc quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản cấp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 108 của Luật Địa chất và khoáng sản.

Khi ranh giới hành chính trên biển được xác định, việc phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.”.

49. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 132 như sau:

“2. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hàng năm được xác định như sau:

$$T_{\text{hn}} = \frac{T}{X}$$

Trong đó:

T_{hn} - Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hàng năm tại thời điểm phê duyệt;

T - Tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

X - Số lần nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính theo năm, kể từ năm cấp giấy phép khai thác khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản đến năm hết thời hạn khai thác, thu hồi. Trường hợp thời hạn khai thác, thu hồi khoáng sản kết thúc trước ngày 01 tháng 7, năm cuối cùng không được tính là 01 lần nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; trường hợp còn lại, năm cuối cùng được tính là 01 lần nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.”.

50. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 134 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 như sau:

“1. Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (G) được xác định trên cơ sở giá tính thuế tài nguyên và hệ số quy đổi như sau:

$$G = G_{\text{tn}} \times K_{\text{qđ}}$$

Trong đó:

G - Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, được xác định theo hàm lượng, chất lượng khoáng sản trung bình trong báo cáo thăm dò khoáng sản hoặc báo cáo khảo sát đánh giá chung đối với khoáng sản nhóm IV; đơn vị tính là đồng/đơn vị trữ lượng, khối lượng khoáng sản;

G_m - Giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành, áp dụng tại thời điểm phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản cấp trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên, áp dụng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có diện tích khu vực khai thác khoáng sản chiếm tỷ lệ diện tích lớn nhất ban hành;

K_{qd} - Hệ số quy đổi theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này và được làm tròn đến số thập phân thứ ba.

2. Trường hợp chưa có giá tính thuế tài nguyên hoặc giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành chưa phù hợp với quy định của pháp luật về giá tính thuế tài nguyên, giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tạm xác định trên cơ sở mức giá trung bình đối với khoáng sản nguyên khai được quy định trong khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

Trường hợp phát sinh loại khoáng sản mới chưa được quy định trong khung giá tính thuế tài nguyên, giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tạm xác định trên cơ sở giá tính thuế tài nguyên của loại khoáng sản có mục đích sử dụng tương tự; trường hợp không có giá tính thuế tài nguyên của khoáng sản có cùng mục đích sử dụng tương tự, giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tạm xác định trên cơ sở giá tính thuế tài nguyên của loại khoáng sản có cùng tính chất.”.

b) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản cấp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 108 của Luật Địa chất và khoáng sản, trong thời gian chưa xác định ranh giới hành chính trên biển, giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở của giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trong số tỉnh, thành phố có ban hành giá tính thuế tài nguyên đối với loại khoáng sản cần tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản) có vị trí gần nhất với khu vực khai thác ban hành.”.

51. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 136 như sau:

“1. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được phê duyệt điều chỉnh trong trường hợp sau đây:

a) Thay đổi về trữ lượng, khối lượng khoáng sản được phép khai thác, thu hồi khi gia hạn, cấp lại, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, văn bản cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản; đóng cửa mỏ khoáng sản;

b) Thay đổi về thời hạn khai thác so với thời hạn quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, văn bản cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản đã được cấp;

c) Tại thời điểm quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 139), giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thay đổi quá 20% so với giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm phê duyệt hoặc tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản có thay đổi.

2. Việc xác định, phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện chậm nhất trong thời hạn không quá 24 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quyết định các nội dung quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này.”.

52. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 139 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân khai thác, thu hồi khoáng sản thực hiện quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong các trường hợp sau:

a) Quyết toán theo định kỳ 5 năm một lần. Thời điểm chốt sản lượng quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là ngày 31 tháng 12 của năm cuối cùng trong kỳ quyết toán;

b) Quyết toán khi gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản; chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản. Thời điểm chốt sản lượng quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là thời điểm được phép gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản; chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản;

c) Quyết toán khi đóng cửa mỏ; giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản hết hiệu lực; giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản hết hiệu lực nhưng không phải đóng cửa mỏ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 82 Luật Địa chất và khoáng sản. Thời điểm chốt sản lượng quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là thời điểm đóng cửa mỏ khoáng sản hoặc giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản hết hiệu lực; giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản hết hiệu lực (đối với trường hợp không phải đóng cửa mỏ);

d) Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản lần đầu theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 111 của Luật Địa chất và khoáng sản. Thời điểm chốt sản lượng quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là ngày 30 tháng 6 năm 2025.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 như sau:

“3. Sản lượng khoáng sản quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được quy đổi về trữ lượng, khối lượng khoáng sản tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và xác định như sau:

$$Q_{qti} = SL_i \times TL_{qd}$$

Trong đó:

Q_{qti} - Sản lượng khoáng sản quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của năm thứ i ;

SL_i - Sản lượng khoáng sản nguyên khai đã khai thác, thu hồi của năm thứ i , đối với khoáng sản than là sản lượng than sạch trong than khai thác của năm thứ i ; được xác định trên cơ sở bản kê khai thông tin quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản do tổ chức, cá nhân đề nghị quyết toán lập. Tổ chức, cá nhân khai thác, thu hồi khoáng sản chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của số liệu trong bản kê khai thông tin quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

TL_{qd} - Hệ số quy đổi theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này và được làm tròn đến số thập phân thứ ba.

4. Giá quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở giá tính thuế tài nguyên và hệ số quy đổi như sau:

$$G_{qti} = G_{tni} \times K_{qd}$$

Trong đó:

G_{qti} - Giá quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, được xác định theo hàm lượng, chất lượng khoáng sản thực tế khai thác của năm thứ i ; đơn vị tính là đồng/đơn vị trữ lượng, khối lượng khoáng sản;

G_{tni} - Giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành, áp dụng tại thời điểm ngày 01 tháng 01 của năm thứ i ; đơn vị tính là đồng/đơn vị sản phẩm tài nguyên.

Đối với giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản cấp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 108 của Luật Địa chất và khoáng sản, trong thời gian chưa xác định ranh giới hành chính trên biển, G_{tni} là giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trong số tỉnh, thành phố có ban hành giá tính thuế tài nguyên đối với loại khoáng sản cần tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản) có vị trí gần nhất với khu vực khai thác ban hành, áp dụng tại thời điểm phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Đối với trữ lượng, khối lượng khoáng sản khai thác, thu hồi trước thời điểm phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, kể cả trường hợp phê duyệt tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, $G_{\text{tđ}}$ của những năm trước thời điểm phê duyệt được lấy theo giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành, áp dụng tại thời điểm phê duyệt, phê duyệt tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; trường hợp tại thời điểm phê duyệt tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản chưa có giá tính thuế tài nguyên, $G_{\text{tđ}}$ của những năm chưa có giá tính thuế tài nguyên trước thời điểm phê duyệt chính thức được lấy theo giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành, áp dụng tại thời điểm ngày 01 tháng 01 của năm phê duyệt chính thức;

K_{qd} - Hệ số quy đổi theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này và được làm tròn đến số thập phân thứ ba.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 7 như sau:

“b) Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác, thu hồi khoáng sản đang trong quá trình xử lý hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản, thời điểm quyết toán được lùi đến khi hành vi vi phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền xử lý, giải quyết xong.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Việc giải quyết số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản nộp thừa hoặc phải nộp bổ sung sau quyết toán được thực hiện như sau:

a) Trường hợp số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã nộp vào ngân sách nhà nước lớn hơn số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp sau khi quyết toán thì số tiền đã nộp thừa sẽ được cơ quan Thuế xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

b) Trường hợp số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã nộp vào ngân sách nhà nước nhỏ hơn số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp sau khi quyết toán, tổ chức, cá nhân khai thác, thu hồi khoáng sản phải nộp bổ sung tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong thời hạn không quá 24 ngày làm việc, kể từ ngày có văn bản thông báo quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp bổ sung được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 132 của Nghị định này với giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R) được xác định tại thời điểm chốt sản lượng quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

c) Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, nếu số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã nộp vào ngân sách nhà nước lớn hơn số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp sau khi quyết toán thì số tiền đã nộp thừa sẽ được bù trừ vào các khoản nợ ngân sách nhà nước, phần còn lại sẽ được bù trừ vào nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của các kỳ nộp tiền tiếp theo.

Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn thừa sau khi đã bù trừ các nghĩa vụ tài chính (nếu có) sẽ được cơ quan Thuế xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.”.

53. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 141 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Trừ trường hợp quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản này, công thức xác định như sau:

$$Q_{cl} = Q_{cp} - Q_{2014} - SL_{2025} \times TL_{qd}$$

Trong đó:

Q_{cl} - Trữ lượng, khối lượng khoáng sản được phép khai thác còn lại chưa khai thác tại thời điểm 01 tháng 07 năm 2025;

Q_{cp} - Trữ lượng, khối lượng khoáng sản được phép khai thác quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, văn bản cho phép thu hồi, khai thác khoáng sản;

Q_{2014} - Trữ lượng, khối lượng khoáng sản đã khai thác từ khi cấp giấy phép khai thác khoáng sản, văn bản cho phép thu hồi, khai thác khoáng sản đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Q_{2014} lấy theo số liệu xác định khi phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản lần đầu và chỉ áp dụng đối với các giấy phép khai thác khoáng sản cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2014;

SL_{2025} - Sản lượng khoáng sản đã khai thác trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025;

TL_{qd} - Hệ số quy đổi theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này và được làm tròn đến số thập phân thứ ba.

Tổ chức, cá nhân khai thác, thu hồi khoáng sản chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của số liệu trong bản kê khai thông tin quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;”;

b) Bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 như sau:

“4a. Trong thời hạn không quá 24 ngày làm việc, kể từ ngày có văn bản thông báo quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quy định tại Điều 131 của Nghị định này có trách nhiệm xác định, phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.”.

54. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 143 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Khu vực khoáng sản nhóm III, nhóm IV làm vật liệu xây dựng thông thường để cung cấp vật liệu cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản.”;

b) Bổ sung khoản 10 và khoản 11 vào sau khoản 9 như sau:

“10. Khu vực khoáng sản đá vôi, sét làm nguyên liệu sản xuất xi măng và khoáng sản là phụ gia điều chỉnh làm xi măng đã xác định trong quy hoạch khoáng sản nhóm II; khu vực khoáng sản xác định trong quy hoạch khoáng sản hoặc quy hoạch tỉnh là nguồn nguyên liệu cho nhà máy chế biến khoáng sản đang hoạt động theo quy định của pháp luật.

11. Khu vực khoáng sản để cấp giấy phép khai thác khoáng sản cho tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản đủ điều kiện theo quy định tại Điều 46 của Nghị định này; khu vực khoáng sản đáp ứng đủ điều kiện để gia hạn, cấp lại, điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản, quyền khai thác khoáng sản.”.

55. Bổ sung Điều 143a vào sau Điều 143 như sau:

“Điều 143a. Khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản

1. Trách nhiệm khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản:

a) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức khoanh định, phê duyệt, điều chỉnh, công bố khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép quy định tại khoản 1 Điều 108 của Luật Địa chất và khoáng sản;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức khoanh định, phê duyệt, điều chỉnh, công bố khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép quy định tại khoản 2 Điều 108 của Luật Địa chất và khoáng sản.

2. Trình tự khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản:

a) Trên cơ sở chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng, quy hoạch khoáng sản, quy hoạch tỉnh, văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền hoặc theo đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước có liên quan, văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân đã tham gia điều tra địa chất về khoáng sản theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Nghị định này, cơ quan thẩm định hồ sơ cấp phép hoạt

động khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định này có trách nhiệm tổng hợp, rà soát tiêu chí khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản quy định tại Điều 143 Nghị định này, lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan (trong trường hợp cần thiết) và lập báo cáo kết quả khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

b) Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan liên quan (nếu có), cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp, rà soát, khoanh định và trình người có thẩm quyền xem xét, quyết định ban hành quyết định phê duyệt, điều chỉnh khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo thẩm quyền.

3. Hồ sơ khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản

a) Tờ trình của cơ quan thẩm định hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, kèm theo danh mục các khu vực đề nghị khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản, trong đó nêu rõ các thông tin về địa danh hành chính, tọa độ, diện tích; loại khoáng sản; mức độ nghiên cứu của tài liệu địa chất;

b) Bản đồ khu vực đề nghị khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản được lập ở tỷ lệ 1:10.000, 1:5.000;

c) Các văn bản, tài liệu xác định khu vực khoáng sản đáp ứng tiêu chí khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 143 của Nghị định này.

4. Kết quả khoanh định, phê duyệt, điều chỉnh được công bố trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.”.

56. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 146 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 như sau:

“1. Hồ sơ tham gia đấu giá được lập thành 02 bộ, bao gồm:

a) Bản chính: Phiếu đăng ký tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị định này đối với trường hợp đấu giá tại khu vực chưa có kết quả thăm dò khoáng sản hoặc theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 55 của Nghị định này đối với trường hợp đấu giá tại khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản.

2. Điều kiện về năng lực tài chính của tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản được quy định như sau:

a) Đối với khu vực chưa có kết quả thăm dò khoáng sản, tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản phải đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 26 của Nghị định này, trừ trường hợp khu vực tận thu khoáng sản, khu vực khoáng sản nhóm IV. Dự toán của đề án thăm dò khoáng sản đối với khu vực đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm cơ sở xác định điều kiện về năng lực tài chính của tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở suất đầu tư thực tế theo diện tích thăm dò của đề án thăm dò loại khoáng sản tương tự đã hoặc đang thực hiện;

b) Đối với khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản, khu vực tận thu khoáng sản, khu vực khoáng sản nhóm IV, tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản phải đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 55 của Nghị định này. Tổng mức đầu tư của dự án khai thác khoáng sản đối với khu vực đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm cơ sở xác định điều kiện về năng lực tài chính của tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở suất đầu tư thực tế theo trữ lượng, khối lượng khoáng sản của dự án khai thác loại khoáng sản tương tự đã hoặc đang thực hiện.”;

b) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Trường hợp tạm dừng việc tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản sau khi hết thời hạn tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá thì hồ sơ tham gia đấu giá của các tổ chức, cá nhân đã nộp được bảo lưu, trường hợp đã có kết quả lựa chọn tham gia cuộc đấu giá quyền khai thác khoáng sản thì kết quả lựa chọn sẽ được bảo lưu, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị rút lại hồ sơ.”.

57. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 148 như sau:

“3. Đối với đất, đá thải của mỏ, quặng đuôi quy định tại Điều 69 của Nghị định này và đất, đá tầng phủ, xen kẹp (được xác định phải thải loại trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản), tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, thu hồi thì tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định bằng tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với khoáng sản có cùng mục đích sử dụng ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.”.

58. Bổ sung Điều 148a vào sau Điều 148 như sau:

“Điều 148a. Thời hạn nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản sau khi trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản

1. Thời hạn nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản sau khi trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản hoặc trúng đấu giá ở khu vực tận thu

khoáng sản, khu vực khoáng sản nhóm IV được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 104 của Luật Địa chất và khoáng sản và quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tổ chức, cá nhân được kéo dài thời hạn nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 46 của Nghị định này.”.

59. Sửa đổi, bổ sung Điều 154 như sau:

“Điều 154. Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản

Việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản quy định tại điểm c khoản 2 Điều 111 của Luật Địa chất và khoáng sản được thực hiện như sau:

1. Giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và thuộc các trường hợp sau đây phải thực hiện thủ tục cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản:

a) Giấy phép khai thác khoáng sản không quy định trữ lượng hoặc khối lượng khoáng sản được phép khai thác;

b) Giấy phép khai thác khoáng sản không quy định thời hạn khai thác;

c) Giấy phép khai thác khoáng sản không quy định diện tích khu vực khai thác khoáng sản hoặc mức sâu được phép khai thác.

2. Nguyên tắc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản:

a) Việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản được thực hiện thông qua hình thức không đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

b) Không phải thực hiện các thủ tục về chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư, đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường tại thời điểm đề nghị cấp đổi, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

c) Đối với giấy phép có quy định thời hạn khai thác, thời hạn khai thác sau khi được cấp đổi là thời gian còn lại của giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp, trừ trường hợp việc cấp đổi được kết hợp với gia hạn hoặc cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản. Đối với giấy phép không quy định thời hạn khai thác, thời hạn khai thác sau khi được cấp đổi được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 56 và khoản 3 Điều 87 của Luật Địa chất và khoáng sản;

d) Việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản được thực hiện kết hợp với gia hạn, cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản;

đ) Giấy phép khai thác khoáng sản (cấp đổi) phải thể hiện nội dung gia hạn, cấp lại, điều chỉnh (nếu có).

3. Trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều này, hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính);
- b) Giấy phép khai thác khoáng sản (bản sao hợp lệ);
- c) Thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc thiết kế bản vẽ thi công trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đã được phê duyệt hoặc chấp thuận theo quy định của pháp luật về xây dựng (bản sao hợp lệ).

4. Đối với các trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều này, hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản trong đó nêu rõ nhu cầu về gia hạn, cấp lại hoặc điều chỉnh (bản chính);
- b) Các văn bản, tài liệu khác được thực hiện tương ứng theo thành phần hồ sơ gia hạn, cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản quy định tại Nghị định này.

5. Trình tự, thủ tục cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản:

a) Đối với trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1, việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản được thực hiện như quy định điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản quy định tại điểm a khoản 1 Điều 64 của Nghị định này;

b) Đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, việc cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản được thực hiện như quy định điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản quy định tại điểm g khoản 1 Điều 64 của Nghị định này;

c) Đối với giấy phép khai thác khoáng sản đồng thời thuộc nhiều trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, trình tự, thủ tục cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản được thực hiện như trường hợp điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản quy định tại Điều 25 và các khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 8 Điều 67 của Nghị định này;

d) Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều này, trình tự, thủ tục cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản được thực hiện tương ứng như trường hợp gia hạn, cấp lại, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản quy định tại Điều 25 và các khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 8 Điều 67 của Nghị định này.

6. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu văn bản, tài liệu trong hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản.”.

Điều 2. Thay thế một số cụm từ; bãi bỏ một số điều, điểm, khoản thuộc Điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản

1. Bổ sung cụm từ “Bộ trưởng” vào trước cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, ban hành quyết định phê duyệt kết quả khoan định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ” tại điểm b khoản 2 Điều 17; cụm từ “và thông báo cho tổ chức, cá nhân để nhận kết quả” vào sau cụm từ “Luật Địa chất và khoáng sản” tại khoản 2 Điều 21; cụm từ “và thông báo cho tổ chức, cá nhân để nhận kết quả” vào sau cụm từ “có ý kiến chấp thuận bằng văn bản” tại khoản 2 Điều 34; cụm từ “(trong trường hợp cần thiết)” vào sau cụm từ “Gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan” tại điểm a khoản 3 Điều 44.

2. Thay thế các cụm từ: “cơ quan tiếp nhận hồ sơ của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản” tại khoản 1 Điều 31; “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản” tại điểm a khoản 2 Điều 42, điểm a khoản 2 Điều 44; “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản” tại điểm a khoản 2 Điều 67; “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản” tại điểm a khoản 2 Điều 84; “cơ quan tiếp nhận hồ sơ của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản” tại khoản 2 Điều 97, khoản 1 Điều 98; “cơ quan tiếp nhận hồ sơ của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” tại điểm a khoản 2 Điều 103, điểm a khoản 3 Điều 104, khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 105, điểm a khoản 2 Điều 106; “về cơ quan tiếp nhận hồ sơ” tại khoản 1 Điều 106 thành cụm từ “cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này”.

3. Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 3 Điều 7; điểm d, điểm đ khoản 3 và khoản 5 Điều 9; điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 25; khoản 4 Điều 34; điểm c khoản 2 Điều 38; điểm đ khoản 1 Điều 40; khoản 1 Điều 43; điểm a khoản 3 Điều 44; Điều 50; điểm c khoản 1 Điều 66; điểm b khoản 3 Điều 67; khoản 5 Điều 70; khoản 3 Điều 98; điểm a khoản 2 Điều 101; khoản 7 Điều 106; khoản 1 Điều 126; khoản 2 và khoản 3 Điều 129; khoản 2 Điều 144 thành cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường”.

4. Thay thế cụm từ “của Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 1 Điều 52, khoản 1 và khoản 2 Điều 53, điểm a khoản 2 Điều 77, khoản 1 và khoản 3 Điều 127 và cụm từ “của Bộ” tại điểm a khoản 2 Điều 47 thành cụm từ “của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường”; cụm từ “thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại điểm a khoản 3 Điều 144 thành cụm từ “thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường”.

5. Thay thế các cụm từ: “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản có trách nhiệm” tại khoản 3 Điều 80; khoản 5 Điều 81; “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” tại khoản 5 Điều 81, điểm đ khoản 3 Điều 84, khoản 5 Điều 84; “cơ quan có thẩm quyền cấp phép” tại khoản 4 Điều 83; “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản” tại khoản 5 Điều 84; “cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản thực hiện” tại điểm b khoản 7 Điều 84; “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại khoản 2 Điều 144 thành cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh”.

6. Thay thế cụm từ “của mình” tại điểm b khoản 2 Điều 47 thành cụm từ “của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh”; cụm từ “thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại điểm b khoản 3 Điều 144 thành cụm từ “thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh”; cụm từ “do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp” tại điểm a khoản 2 Điều 77 thành cụm từ “do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp”; cụm từ “cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại điểm a khoản 4 và điểm a khoản 5 Điều 89 thành cụm từ “cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh”; cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định” tại khoản 2 Điều 127 thành cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định”.

7. Thay thế cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định xử phạt vi phạm hành chính” tại điểm a khoản 2 Điều 37; điểm a khoản 2 Điều 38; khoản 2 Điều 39; điểm b khoản 1 Điều 62; điểm b khoản 1 Điều 80 thành cụm từ “người có thẩm quyền quyết định xử phạt vi phạm hành chính”.

8. Thay thế các cụm từ: “cơ quan có thẩm quyền” tại khoản 3 Điều 69 và khoản 3 Điều 144, “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” tại khoản 2 Điều 71 và điểm a khoản 2 Điều 86, “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” tại điểm b khoản 3 Điều 47 và khoản 1 Điều 101 thành cụm từ “người có thẩm quyền”.

9. Thay thế cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” tại khoản 1 Điều 11; khoản 2 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 36; khoản 5 Điều 37; khoản 4 và khoản 6 Điều 38; điểm b khoản 3 và khoản 6 Điều 39; điểm e khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 42; điểm c khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 44; điểm b khoản 2 và các khoản 3, 4, 5 Điều 45; khoản 1 và các điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 48; điểm c khoản 6 Điều 59; khoản 4 Điều 62; khoản 3 Điều 63; khoản 9 Điều 64; các khoản 4, 5, 6 Điều 67; điểm b khoản 1 Điều 68; điểm a khoản 4 Điều 69; điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 72; điểm a khoản 1 Điều 79; điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 87; điểm a khoản 2 Điều 94; khoản 4 Điều 101; khoản 4 và khoản 6 Điều 103; khoản 5 và khoản 6 Điều 104; khoản 4 và khoản 6 Điều 105; khoản 4 Điều 130; khoản 1 Điều 149 thành cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền”.

10. Thay thế cụm từ “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” tại khoản 2 Điều 14; khoản 1 và khoản 2 Điều 34; điểm d khoản 3 Điều 67; khoản 4 Điều 68; điểm a khoản 2 Điều 72; điểm a khoản 2 Điều 87 thành cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền”.

11. Thay thế cụm từ “cơ quan có thẩm quyền” tại khoản 3 Điều 40; khoản 6 Điều 44; khoản 4 Điều 50; khoản 4 Điều 66; khoản 2 Điều 68; điểm d khoản 1 Điều 89; điểm d khoản 3 Điều 103; điểm d khoản 4 Điều 104; điểm b khoản 3 Điều 105; điểm d khoản 3 và khoản 4 Điều 106; các khoản 5, 6 và 8 Điều 126; khoản 1 và khoản 3 Điều 130; khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 135; khoản 3 Điều 137; khoản 2 Điều 149; khoản 4 Điều 153 thành cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền”.

12. Thay thế cụm từ “cấp có thẩm quyền” tại điểm c khoản 2 Điều 27 và điểm a khoản 3 Điều 70 thành cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền”; cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” tại điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều 77 thành cụm từ “cơ quan có thẩm quyền”; cụm từ “trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền” tại khoản 5 Điều 31 thành cụm từ “trình cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền”; cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản” tại điểm a khoản 2 Điều 48 thành cụm từ “cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản”; cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép” tại khoản 6 Điều 85 thành cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền”.

13. Thay thế cụm từ “cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản” tại khoản 2 Điều 31; cụm từ “cơ quan có thẩm quyền cấp phép” tại khoản 3 Điều 31; cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản” tại khoản 7 Điều 31, khoản 4 Điều 45 thành cụm từ “cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền”.

14. Thay thế cụm từ “Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam” tại điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều 9; khoản 1 Điều 10; khoản 2 Điều 18; khoản 2 Điều 19; điểm a khoản 2 Điều 101; điểm a khoản 2 Điều 121; khoản 1 và khoản 3 Điều 127; khoản 2 Điều 144; khoản 1 Điều 149 thành cụm từ “cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường”.

15. Thay thế các cụm từ: “đơn vị sự nghiệp trực thuộc Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam” tại khoản 1 Điều 126, “Trung tâm Thông tin, lưu trữ và Bảo tàng địa chất trực thuộc Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam” tại điểm a khoản 3 Điều 118, “Trung tâm Thông tin, lưu trữ và Bảo tàng địa chất” tại điểm c khoản 2 Điều 121 thành cụm từ “đơn vị sự nghiệp trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường”.

16. Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 1 Điều 12, khoản 5 Điều 14, điểm c khoản 1 Điều 59, điểm d khoản 4 Điều 95, điểm b khoản 2 Điều 101, điểm b khoản 2 Điều 121, khoản 2 và khoản 3 Điều 127, khoản 2 Điều 144, khoản 1 Điều 149; cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh” tại khoản 1 Điều 10, khoản 4 Điều 34, khoản 1 Điều 126; cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh” tại khoản 1 Điều 13, điểm d khoản 4 Điều 95 thành cụm từ “cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh”.

17. Thay thế các cụm từ: “Chi cục Thuế khu vực” tại khoản 1 Điều 137 thành cụm từ “Thuế tỉnh (thành phố)”; “quy hoạch khoáng sản” tại điểm a khoản 2 Điều 17 và khoản 1, khoản 2 Điều 33 thành cụm từ “quy hoạch khoáng sản, phương án quản lý về địa chất, khoáng sản”; “xuống sâu và mở rộng” tại khoản 3 Điều 143 thành cụm từ “xuống sâu, mở rộng”; “điểm b” tại điểm b khoản 2 Điều 17 thành cụm từ “điểm a”; “Thuyết minh đề án” tại điểm b khoản 2 Điều 9 thành cụm từ “Đề cương đề án”; “lộ thiên hoặc hầm lò” tại điểm d khoản 2 Điều 110 thành cụm từ “lộ thiên, hầm lò hoặc phương pháp khai thác đặc biệt khác”; “tiếp nhận, thẩm định hồ sơ” tại khoản 7 Điều 126 thành cụm từ “thẩm định,”; “phê duyệt” tại khoản 2 Điều 6 thành cụm từ “phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh”; “Tài nguyên, khối lượng” tại điểm c khoản 1 Điều 145 và điểm b khoản 1 điều 148 thành cụm từ “Khối lượng”.

18. Thay thế các cụm từ: “trang thông tin điện tử” tại điểm a khoản 2 Điều 9 và các khoản 2, khoản 3 Điều 31; “trang thông tin” tại điểm c khoản 3 Điều 9, khoản 4 Điều 17 thành cụm từ “cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử”.

19. Thay thế cụm từ “trữ lượng” thành cụm từ “trữ lượng, khối lượng” tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133; điểm c khoản 4 Điều 135; điểm c khoản 1 Điều 145; điểm b khoản 1 Điều 148.

20. Thay thế cụm từ “10 ngày” tại các Điều 17, 21, 31, 44, 48, 68, 72, 84, 90, 91, 92, 103, 105, 106 và 149 thành cụm từ “08 ngày làm việc”.

21. Thay thế cụm từ “15 ngày” tại các Điều 12, 13, 34, 42, 44, 87, 89, 106, 144, 149 và khoản 3 Điều 39 thành cụm từ “12 ngày làm việc”.

22. Thay thế cụm từ “20 ngày” tại các Điều 44, 48, 67, 72, 84, 87, 93, 103, 104, 105 và 113 thành cụm từ “16 ngày làm việc”.

23. Thay thế cụm từ “25 ngày” tại các Điều 42, 44, 50, 67, 103 và 104 thành cụm từ “21 ngày làm việc”.

24. Thay thế cụm từ “30 ngày” tại các Điều 9, 17, 44, 45, 48, 50, 67, 68, 72, 93, 135, 137, 139 và 140 thành cụm từ “24 ngày làm việc”.

25. Thay thế cụm từ “bản sao y” thành “bản sao hợp lệ” tại Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản (sau đây viết tắt là Nghị định số 193/2025/NĐ-CP).

26. Bãi bỏ các cụm từ: “Sau thời hạn đề nghị cho ý kiến, nếu cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được xem như đã đồng ý với kết quả khoan định, khoan định điều chỉnh.” tại khoản 2 Điều 12; “. Sau thời hạn đề nghị cho ý kiến, nếu cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được xem như đã đồng ý” tại điểm b khoản 3 Điều 42, điểm a khoản 3 Điều 44, điểm b khoản 3 Điều 67, điểm b khoản 3 Điều 84; “. Sau thời hạn quy định tại khoản này, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về các nội dung có liên quan trong hồ sơ cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV” tại điểm b khoản 4 và điểm b khoản 5 Điều 89; “. Sau thời hạn quy định tại khoản này, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về các nội dung có liên quan trong hồ sơ gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV” tại điểm b khoản 4 và điểm b khoản 5 Điều 90; “. Sau thời hạn quy định tại khoản này, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về các nội dung có liên quan trong hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV” tại điểm b khoản 5 Điều 91; “Sau thời hạn này, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về các nội dung có liên quan trong hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV” tại điểm b khoản 6 Điều 91; “. Sau thời hạn quy định tại khoản này, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về các nội dung có liên quan trong hồ sơ trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV” tại điểm b khoản 3 Điều 92; “. Sau thời hạn quy định tại điểm này, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời thì được coi như đã đồng ý với các nội dung của đề án đóng cửa mỏ khoáng sản” tại điểm a khoản 3 Điều 103; “Sau thời hạn quy định tại điểm này, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời thì được coi như đã đồng ý với các nội dung điều chỉnh của đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.” tại điểm a khoản 4 Điều 104; “Sau thời hạn quy định tại điểm này, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời thì được coi như đã đồng ý với các nội dung của phương án đóng cửa mỏ khoáng sản.” tại điểm a khoản 3 Điều 105; “. Sau thời hạn quy định tại điểm này, cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời thì được coi như đã đồng ý với kết quả thực hiện đóng cửa mỏ khoáng sản” tại điểm b khoản 3 Điều 106.

27. Bãi bỏ khoản 5 Điều 14; điểm b khoản 5 Điều 39; điểm c khoản 4 Điều 81; điểm b khoản 2 Điều 94; khoản 5 Điều 99; khoản 9 Điều 143; Chương X; khoản 7 Điều 153.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản

1. Sửa đổi, bổ sung phần I và phần II Phụ lục I như sau:

“I. DANH MỤC KHOÁNG SẢN NHÓM I

1. Các loại khoáng sản kim loại: bao gồm các kim loại hoặc khoáng sản, khoáng vật chứa kim loại như titan, niken, đồng, coban, chì, kẽm, vàng, bạc, crôm, sắt, mangan, thiếc, wolfram, antimon, molipden, thủy ngân, palatin, liti, silic, natri, bari, rubidi, cesi, urani, thori, radi, scandi, vanadi; bô-xít, đất hiếm.

2. Các loại khoáng sản năng lượng: than (trừ than bùn).

3. Các loại đá quý, đá bán quý (các khoáng vật tồn tại dưới dạng tinh thể, khối, tổ hợp) gồm: kim cương, emerald, ruby, saphia, granat (garnet), jadeit (jadeite), lazurit, nephrit (nephrite), opal, peridot, spinel, tektit (thiên thạch), thạch anh, topaz, tourmalin, zicron, alexandrit, tanzanit, actinolot, andaluzit, azurit, charoit, diopsit, peridot, fluorit, malachit, moonston, obxidan, rutil, smithsonit, varistit, caxite, mã não, jasper, gỗ hoá thạch.

4. Khoáng chất công nghiệp: Apatit, graphit, pyrit, serpentin.

II. DANH MỤC KHOÁNG SẢN NHÓM II

1. Khoáng sản làm clanhke (clinker) hoặc xi măng: Đá vôi, sét.

2. Khoáng sản làm phụ gia xi măng: Quặng sắt laterit, đá silic, đá bazan, puzolan.

3. Khoáng sản làm đá ốp lát, mỹ nghệ: Các loại đá có nguồn gốc magma, trầm tích, biến chất.

4. Khoáng sản làm gạch ốp lát, đá ốp lát nhân tạo, sứ vệ sinh, vật liệu chịu lửa: Kaolin, feldspar, sét chịu lửa, sét trắng, sét đỏ, thạch anh (trừ thạch anh tinh thể), quarzit.

5. Khoáng sản làm thủy tinh và kính xây dựng: Cát trắng silic, cát vàng khuôn đúc, đá vôi, dolomit, feldspar.

6. Khoáng sản làm vôi, dolomit nung công nghiệp: Đá vôi, dolomit.

7. Khoáng chất công nghiệp: Đá hoa trắng làm bột carbonat canxi, barit, fluorit, bentonit, diatomit, talc, mica, quarzit, silimanit, sericit, vermiculit, magnesit.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục II như sau:

“Phụ lục II

QUY MÔ TÀI NGUYÊN, TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN, NHỎ LẺ THEO NHÓM/LOẠI KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ)

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Tổng trữ lượng, tài nguyên dự tính
1	Than	Ngàn tấn	< 500
2	Sắt	Ngàn tấn kim loại	< 200
3	Mangan	Ngàn tấn quặng	< 200
4	Cromit	Ngàn tấn quặng	< 10
5	Molybden	Tấn kim loại	< 100
6	Wolfram	Tấn kim loại	< 50

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Tổng trữ lượng, tài nguyên dự tính
7	Niken	Tấn kim loại	<500
8	Antimon	Tấn kim loại	< 200
9	Đồng	Tấn kim loại	< 4.500
10	Chì + Kẽm	Tấn kim loại	< 9.000
11	Thiếc gốc	Tấn kim loại	< 450
12	Thiếc sa khoáng	Tấn Casiterit	< 120
13	Bauxit trầm tích	Ngàn tấn quặng	< 1.000
14	Titan trong quặng gốc	Ngàn tấn quặng	< 20
15	Titan trong sa khoáng	Ngàn tấn (tổng khoáng vật có ích)	< 30
16	Vàng gốc	Kg kim loại	< 300
17	Vàng sa khoáng	Kg kim loại	< 50
18	Apatit	Ngàn tấn quặng	< 1.000
19	Serpentin	Ngàn tấn quặng	< 1.000
20	Graphit	Ngàn tấn quặng	< 10
21	Silic	Ngàn tấn	< 100

3. Sửa đổi, bổ sung mục 1 phần I Phụ lục III như sau:

1	Cát, sỏi, sạn lòng sông, suối, bãi bồi, khu vực biển; sét gạch ngói	5
---	---	---

4. Bổ sung phần IV vào sau phần III Phụ lục IV như sau:

“IV. Đối với các trường hợp đơn vị tính giữa trữ lượng cấp phép khai thác khoáng sản và giá tính thuế tài nguyên không cùng thứ nguyên mà chưa được quy định tại phụ lục này, cơ quan xác định, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tự xác định hệ số quy đổi để bảo đảm nguyên tắc đơn vị tính giữa trữ lượng cấp phép khai thác khoáng sản và giá tính thuế tài nguyên phải cùng thứ nguyên.

Các thông số làm cơ sở xác định hệ số quy đổi lấy trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phê duyệt, công nhận. Trường hợp báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản không có thì áp dụng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan.”.

5. Bổ sung mục 6 vào sau mục 5 phần II Phụ lục V như sau:

“6. Đối với trường hợp sản lượng khoáng sản đã khai thác, kê khai thông tin quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và trữ lượng cấp phép có đơn vị tính không cùng thứ nguyên mà chưa được quy định tại phụ lục này, cơ quan xác định, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tự xác định hệ số quy đổi để quy đổi sản lượng đã khai thác thực tế theo đơn vị tính của trữ lượng cấp phép.

Các thông số làm cơ sở xác định hệ số quy đổi lấy trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phê duyệt, công nhận. Trường hợp báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản không có thì áp dụng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan.”.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.
3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phân công, chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan chuyên môn thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản, trách nhiệm bảo vệ tài nguyên địa chất chưa khai thác, sử dụng và khoáng sản chưa khai thác, kể cả khoáng sản ở bãi thải của mỏ đã đóng cửa trên địa bàn quản lý.
4. Quyết định, giấy phép, văn bản chấp thuận do các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo thời hạn ghi trên quyết định, giấy phép, văn bản chấp thuận đó cho đến khi hết thời hạn (trừ trường hợp phải cấp đổi) và là văn bản tương đương với quyết định, giấy phép, văn bản chấp thuận thuộc thẩm quyền cấp của người có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này.
5. Bãi bỏ Chương X của Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận để giải quyết thủ tục hành chính về địa chất, khoáng sản trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có kết quả giải quyết hồ sơ được quyền lựa chọn áp dụng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ hoặc theo quy định của Nghị định này.
2. Đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà có quy định nội dung chế biến khoáng sản, mục đích sử dụng, tiêu thụ khoáng sản nhưng không phù hợp với điều kiện thực tế thì cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền được điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đối với nội dung chế biến khoáng sản, mục đích sử dụng, tiêu thụ khoáng sản theo đề nghị của tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác khoáng sản. Trình tự, thủ tục điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản được thực hiện như trường hợp thay đổi, bổ sung phương pháp khai thác quy định Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định này.

Hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính);

b) Phương án chế biến, sử dụng, tiêu thụ khoáng sản và so sánh với phương án theo giấy phép khai thác khoáng sản đã cấp (bản chính).

c) Các văn bản, tài liệu tương ứng trong trường hợp kết hợp với gia hạn giấy phép hoặc điều chỉnh nội dung khác của giấy phép khai thác khoáng sản.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân đang sử dụng thiết bị cân để xác định sản lượng khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà có quy định công suất khai thác tính theo đơn vị thể tích thì được tiếp tục sử dụng thiết bị cân hoặc chuyển đổi sang thiết bị đo đạc.

4. Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản cấp trước ngày Luật Địa chất và khoáng sản có hiệu lực thi hành mà chưa thực hiện việc quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 139 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định này nhưng được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cho phép gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản thì thực hiện quyết toán lần đầu và phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm được gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, văn bản chấp thuận, cho phép khai thác, thu hồi khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản.

5. Đối với quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản ban hành trước thời điểm Nghị định số 193/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành nhưng chưa được cấp giấy phép khai thác khoáng sản thì tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định, phê duyệt theo quy định của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định này.

6. Đối với các khu vực khoáng sản đang thực hiện quy trình đấu giá quyền khai thác khoáng sản mà đã tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản, thành phần hồ sơ tham gia đấu giá được thực hiện theo quy định tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

7. Đối với giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà trong quá trình thi công các hạng mục công trình khai thác theo thiết kế mỏ đã được phê duyệt, trường hợp gặp các khối tài nguyên nằm trong ranh giới khu vực được phép khai thác mà bắt buộc phải khai đào, bóc xúc mới thì công được công trình khai thác mỏ thì tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác khoáng sản có trách nhiệm vận chuyển và tập kết tại bãi chứa hoặc kho chứa trong phạm vi dự án khai thác khoáng sản. Trường hợp có nhu cầu sử dụng khoáng sản thì được thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân có bản đăng ký thu hồi khoáng sản gửi về cơ quan tiếp nhận hồ sơ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công. Bản đăng ký thu hồi bao gồm các nội dung chính sau: Khối lượng, loại khoáng sản đã được khai đào, bóc xúc tại khối tài nguyên; các bản vẽ có liên quan; mục đích sử dụng; tiến độ, thời gian thực hiện hoạt động khai đào, bóc xúc khoáng sản tại khối tài nguyên;

b) Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được bản đăng ký thu hồi khoáng sản của tổ chức, cá nhân đề nghị sử dụng khoáng sản, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức xem xét, kiểm tra thực địa (trong trường hợp cần thiết) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản;

c) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản. Trong trường hợp không cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị sử dụng khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

8. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký thu hồi khoáng sản đối với trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 4 của Luật số 147/2025/QH15 được thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân có bản đăng ký thu hồi khoáng sản gửi về cơ quan tiếp nhận hồ sơ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công. Bản đăng ký thu hồi khoáng sản bao gồm các nội dung chính sau: Khối lượng, loại khoáng sản đã được lưu giữ hoặc tập kết tại các kho chứa, bãi chứa; mục đích sử dụng; tiến độ, thời gian sử dụng;

b) Trình tự, thủ tục đăng ký thu hồi khoáng sản được thực hiện theo quy định tại các điểm b, c và d khoản 7 Điều này.

9. Trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các trường hợp đã có kết quả thăm dò khoáng sản được công nhận nhưng chưa được cấp giấy phép khai thác khoáng sản hoặc đã có báo cáo kết quả thăm dò bổ sung nhưng chưa được cấp hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản mà kết quả thăm dò, thăm dò bổ sung xác định khoáng sản đi kèm thuộc nhóm I, nhóm II hoặc nhóm III có trữ lượng lớn hơn quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản đi kèm quy định tại Phụ lục VI của Nghị định này thì khoáng sản đi kèm được xác định là khoáng sản chính (trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 148 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP). Việc cấp, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản được thực hiện như sau:

a) Đối với khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản, việc cấp, điều chỉnh giấy phép khai thác được thực hiện theo quy định của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định này;

b) Đối với khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản, tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục đề nghị cấp, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đối với khoáng sản đưa ra đấu giá và khoáng sản đi kèm đã được xác định là khoáng sản chính. Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với khoáng sản đi kèm được xác định là khoáng sản chính thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định này;

c) Đối với khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản mà tổ chức, cá nhân không đề nghị cấp, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đối với khoáng sản đi kèm đã được xác định là khoáng sản chính, thì việc cấp, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản chỉ được áp dụng đối với khoáng sản đưa ra đấu giá và khoáng sản đi kèm (không vượt quá quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản đi kèm quy định tại Phụ lục VI của Nghị định này) và không được khai thác phần trữ lượng khoáng sản đi kèm vượt quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản đi kèm quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản này được thực hiện theo quy định của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định này.

10. Đối với giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II do Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường trước đây) cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà khu vực được cấp giấy phép nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính tại địa phương nơi có diện tích khu vực thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản chiếm tỷ lệ diện tích lớn nhất (trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 111 của Luật Địa chất và khoáng sản mà tổ chức, cá nhân lựa chọn tiếp tục thực hiện thủ tục hành chính tại Bộ Nông nghiệp và Môi trường). Trình tự, thủ tục, hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện theo quy định của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định này. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính có trách nhiệm lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân các tỉnh có diện tích địa giới hành chính thuộc diện tích khu vực thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản trước khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định các nội dung sau:

a) Công nhận kết quả thăm dò đối với khu vực đã được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản;

b) Gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản, chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản đối với giấy phép thăm dò đã được cấp;

c) Cấp, gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, cấp đổi, thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản đối với giấy phép khai thác đã được cấp.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b). **70**

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Trần Hồng Hà



Phụ lục VI

**MỘT TÀI NGUYÊN, TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN ĐI KÈM
ĐƯỢC XÁC ĐỊNH LÀ KHOÁNG SẢN CHÍNH**

*Kèm theo Nghị định số 21/2026/NĐ-CP
ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)*

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Tổng trữ lượng, tài nguyên dự tính
1	Than	Ngàn tấn	> 500
2	Sắt	Ngàn tấn kim loại	> 200
3	Mangan	Ngàn tấn quặng	> 200
4	Cromit	Ngàn tấn quặng	> 10
5	Molybden	Tấn kim loại	> 100
6	Wolfram	Tấn kim loại	> 50
7	Niken	Tấn kim loại	> 500
8	Antimon	Tấn kim loại	> 200
9	Đồng	Tấn kim loại	> 4.500
10	Chì + Kẽm	Tấn kim loại	> 9.000
11	Thiếc gốc	Tấn kim loại	> 450
12	Thiếc sa khoáng	Tấn Casiterit	> 120
13	Bauxit trầm tích	Ngàn tấn quặng	> 1.000
14	Titan trong quặng gốc	Ngàn tấn quặng	> 20
15	Titan trong sa khoáng	Ngàn tấn (tổng khoáng vật có ích)	> 30
16	Vàng gốc	Kg kim loại	> 300
17	Vàng sa khoáng	Kg kim loại	> 50
18	Apatit	Ngàn tấn quặng	>1.000
19	Barit	Ngàn tấn quặng	> 20
20	Fluorit	Ngàn tấn quặng	> 12
21	Phosphorit	Ngàn tấn	> 50
22	Serpentin	Ngàn tấn quặng	> 1.000
23	Talc	Ngàn tấn quặng	> 10

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Tổng trữ lượng, tài nguyên dự tính
24	Dolomit	Ngàn tấn	> 120
25	Graphit	Ngàn tấn quặng	> 10
26	Muscovit	Tấn quặng	> 500
27	Bentonit	Ngàn tấn	> 100
28	Diatomit	Ngàn tấn	> 100
29	Đá hoa trắng để sản xuất bột	Ngàn tấn	> 250
30	Sét làm xi măng	Ngàn tấn	> 2.500
31	Sét làm gạch ốp lát, sứ vệ sinh, vật liệu chịu lửa	Ngàn tấn	> 70
32	Kaolin	Ngàn tấn	> 50
33	Feldspar	Ngàn tấn	> 130
34	Đá vôi làm clanhke (clinker), xi măng	Triệu tấn	> 10
35	Quặng sắt laterit, đá silic, đá bazan, puzolan làm phụ gia xi măng	Ngàn tấn	> 300
36	Đá vôi làm vôi	Ngàn tấn	> 500
37	Quarzit, thạch anh (không phải tinh thể), silic	Ngàn tấn	> 100
38	Magnesit	Ngàn tấn	> 100
39	Cát trắng silic	Ngàn tấn	> 100
40	Đá làm đá ốp lát các loại (tính theo mức độ thu hồi nguyên khối)	Ngàn m ³	> 500
41	Các loại khoáng sản nhóm III: cát, cuội, sỏi, sạn, đá, sét làm gạch, ngói	Ngàn m ³	> 1.000